Phụ lục 7.1 Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Tuyên Qua

STT	Loại đất	Mã	Tổng diện tích	Tỷ lệ	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã							
					Xã Trường Sinh	Xã Sơn Thủy	Xã Phú Lương	Xã Hồng Sơn	Xã Tân Thanh	Xã Đông Thọ	Xã Minh Thanh	Xã Bình Ca
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+….	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích tự nhiên		**1,379,557**	**100**	**5,336**	**7,613**	**8,565**	**4,422**	**11,442**	**7,486**	**7,857**	**6,948**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1,223,504**	**88.69**	**4,534**	**6,844**	**7,852**	**3,776**	**10,515**	**6,830**	**7,252**	**5,593**
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	64,801	4.70	662	991	976	781	516	747	582	822
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	31,972	2.32	612	816	919	764	463	705	528	691
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	32,829	2.38	51	175	57	18	53	41	55	130
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	146,740	10.64	918	499	1,660	723	1,000	791	702	1,024
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	89,340	6.48	642	917	996	675	944	543	892	745
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	100,186	7.26	-	3,226	-	-	2,469	-	524	-
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	314,870	22.82	238	-	650	158	1,198	549	448	-
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	500,663	36.29	1,978	1,151	3,484	1,373	4,287	4,104	3,981	2,925
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*240,621*	17.44	-	-	-	-	-	*151*	-	*8*
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,194	0.45	91	57	87	65	85	96	122	77
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	16	0.00	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	693	0.05	5	3	-	-	15	-	-	0
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**83,307**	**6.04**	**795**	**725**	**688**	**637**	**706**	**608**	**553**	**1,155**
	Trong đó:											
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	13,288	0.96	138	175	194	127	150	129	93	156
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,229	0.16	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	367	0.03	2	2	3	4	2	3	2	2
3.1	Đất quốc phòng	CQP	3,788	0.27	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất an ninh	CAN	474	0.03	0	0	0	0	-	-	45	114
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,005	0.15	20	25	21	22	20	18	21	17
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	335	0.02	4	4	5	2	4	3	3	3
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	17	0.00	-	-	-	-	-	-	-	-
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	180	0.01	1	1	1	2	1	1	1	0
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,110	0.08	11	14	8	14	11	11	16	10
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	328	0.02	4	5	7	3	4	3	1	4
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0	0.00	-	-	-	-	-	-	-	-
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	35	0.00	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	4,749	0.34	21	82	2	23	77	5	21	290
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	228	0.02	-	20	-	-	-	-	-	-
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	437	0.03	-	-	-	-	-	-	-	223
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	237	0.02	1	1	1	1	1	1	2	1
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	862	0.06	1	1	1	23	4	1	2	0
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,985	0.22	19	59	-	-	73	3	18	66
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	32,474	2.35	304	283	366	286	251	254	231	270
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	20,914	1.52	194	182	226	204	172	178	186	188
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	3,075	0.22	105	98	137	76	75	74	37	81
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	9	0.00	-	-	-	-	-	-	-	-
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	2	0.00	-	-	-	-	-	-	-	-
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	254	0.02	-	-	0	1	1	-	7	-
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	110	0.01	2	0	0	2	-	-	-	-
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,672	0.56	0	0	2	0	1	0	0	0
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	20	0.00	0	0	0	0	0	0	0	0
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	124	0.01	2	2	2	2	1	2	1	2
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	294	0.02	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Đất tôn giáo	TON	39	0.00	0	0	1	1	0	2	-	5
8	Đất tín ngưỡng	TIN	49	0.00	1	1	0	1	-	0	0	0
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1,318	0.10	19	19	23	18	22	21	6	26
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	22,416	1.62	290	137	77	155	184	176	134	275
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	4,860	0.35	-	-	-	1	-	-	17	-
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	17,557	1.27	290	137	77	153	184	176	117	275
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	111	0.01	-	-	-	-	-	-	-	0
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**72,746**	**5.27**	**7**	**44**	**25**	**10**	**221**	**48**	**52**	**200**
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	28	0.00	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1,823	0.13	3	9	19	10	8	22	17	23
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	53,274	3.86	0	1	6	-	-	13	28	51
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	17,621	1.28	4	34	1	-	213	13	7	125
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 7.1 Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Tuyên Qua

STT	Loại đất	Mã	Xã Tân Trào	Xã Sơn Dương	Xã Nhữ Khê	Phường Bình Thuận	Phường An Tường	Phường Mỹ Lâm	Xã Thái Bình	Xã Yên Sơn	Xã Tân Long	Xã Trung Sơn
(1)	(2)	(3)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	Tổng diện tích tự nhiên		**9,857**	**12,317**	**5,907**	**4,646**	**5,352**	**8,150**	**10,266**	**11,791**	**9,533**	**13,429**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**9,131**	**10,497**	**4,540**	**3,191**	**3,677**	**6,156**	**9,545**	**10,179**	**9,021**	**12,917**
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	596	1,003	643	467	834	834	376	1,057	381	382
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	491	753	357	444	806	413	269	960	244	303
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	105	250	286	23	29	420	107	97	137	79
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	559	1,095	337	340	371	422	267	498	340	247
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	676	2,398	1,412	753	991	1,793	1,308	1,727	1,131	1,111
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	3,331	438	-	-	-	111	-	-	-	-
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	654	532	352	373	481	753	824	917	731	1,499
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	3,179	4,763	1,736	1,170	800	2,129	6,688	5,693	6,388	9,631
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*340*	*182*	*59*	*-*	*17*	*1*	*395*	*210*	*265*	*1,683*
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	135	208	59	63	185	62	82	280	49	47
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	0	60	0	25	15	52	-	6	-	0
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**645**	**1,129**	**1,363**	**1,449**	**1,664**	**1,989**	**622**	**1,548**	**423**	**500**
	Trong đó:											
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	120	160	168	40	160	203	102	170	73	99
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	82	-	76	176	138	-	100	-	-
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4	14	2	3	15	1	1	8	2	2
3.1	Đất quốc phòng	CQP	-	6	765	736	345	609	-	228	-	-
3.2	Đất an ninh	CAN	0	3	0	0	17	0	113	3	-	1
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	19	47	13	18	74	82	11	35	10	26
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3	10	3	2	5	8	2	6	2	4
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	1	-	-	8	4	-	-	-	-
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2	3	1	1	31	5	1	1	0	4
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8	27	6	11	21	19	7	16	6	10
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7	5	3	4	8	45	2	7	2	7
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	0	-	1	0	-	6	0	0
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	17	163	13	161	70	31	43	84	13	14
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	69	-	-	-	-	-	-
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	13	-	42	-	-	-	53	-	-
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14	8	1	4	24	9	1	3	1	1
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2	111	1	0	23	8	8	9	8	6
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2	31	10	46	23	14	35	19	4	7
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	277	477	278	221	457	642	150	670	101	183
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	172	337	172	178	324	314	136	499	78	171
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	78	125	73	39	114	56	13	149	21	11
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0	-	-	-	1	8	-	-	0	0
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	25	2	-	-	-	5	1	2	1	0
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0	5	30	1	0	0	-	-	0	-
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0	1	0	1	4	25	0	18	0	0
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	5	2	1	4	2	0	0	0	1
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	1	-	1	9	233	-	1	-	-
7	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	3	2	1	0	0	-
8	Đất tín ngưỡng	TIN	0	1	4	2	3	6	0	2	-	-
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	19	42	22	11	26	32	14	60	17	29
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	188	134	98	180	319	161	186	185	207	147
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	17	-	21	0	17	53	0	4	-	2
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	171	134	77	179	301	109	185	181	207	145
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	1	80	-	0	-	-
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**81**	**691**	**5**	**6**	**11**	**5**	**99**	**64**	**89**	**11**
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	-	12	-	-	8	0	-	-	-	-
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	50	46	5	5	1	4	6	19	20	4
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	30	22	-	2	1	1	10	1	-	1
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	1	610	-	-	2	-	82	44	69	5
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 7.1 Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Tuyên Qua

STT	Loại đất	Mã	Xã Hùng Lợi	Xã Xuân Vân	Xã Kiến Thiết	Xã Lực Hành	Xã Hùng Đức	Xã Thái Hòa	Xã Thái Sơn	Xã Bình Xa	Xã Yên Phú	Xã Phù Lưu
(1)	(2)	(3)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
	Tổng diện tích tự nhiên		**16,893**	**10,425**	**10,948**	**8,797**	**6,305**	**5,618**	**9,354**	**9,117**	**22,257**	**12,044**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**16,300**	**9,530**	**10,697**	**8,102**	**5,972**	**4,866**	**8,616**	**8,654**	**21,405**	**11,472**
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	354	354	153	311	305	509	550	574	303	455
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	118	246	131	225	261	320	463	511	261	397
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	236	108	22	86	44	189	87	63	41	58
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	333	958	166	692	249	276	258	543	146	402
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,201	2,760	486	1,242	306	1,464	1,141	869	1,957	3,390
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,063
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	5,908	413	1,831	673	509	-	298	1,640	4,198	1,503
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	8,472	5,010	8,051	5,145	4,563	2,508	6,243	4,989	14,747	3,592
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*2,862*	*183*	*2,376*	*429*	*56*	*157*	*413*	*1,030*	*657*	*1,439*
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	32	35	11	40	41	109	125	39	55	67
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0	-	-	0	-	-	-	-	-	-
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**490**	**745**	**241**	**552**	**333**	**720**	**737**	**456**	**683**	**563**
	Trong đó:											
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	96	155	46	96	63	186	152	133	127	155
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1	1	0	2	1	2	1	1	1	1
3.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	0	0	0	-	-	-	-
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	13	23	8	14	10	23	16	14	12	14
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2	3	1	3	2	6	4	2	2	2
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1	0	1	0	1	0	1	1	1
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7	12	4	8	4	9	7	6	8	9
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4	6	3	3	4	7	4	5	1	3
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	0	0	-	-	0	-	-	-	-
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	13	5	0	0	98	15	94	12	19	6
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0	1	0	0	-	1	1	0	0	1
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	4	0	-	0	4	24	11	9	-
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	13	-	-	-	98	10	69	-	10	6
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	127	242	78	264	106	254	277	133	170	193
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	122	148	69	95	91	182	200	102	151	176
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	4	13	7	6	14	69	68	30	9	10
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0	1	-	-	-	-	0	-	4	-
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	1	1	1	-	0	-	1	2	5
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0	78	0	161	-	1	8	0	4	1
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1	1	0	1	1	1	1	1	1
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Đất tôn giáo	TON	-	1	-	0	-	0	0	0	-	0
8	Đất tín ngưỡng	TIN	-	0	-	-	-	0	-	0	0	-
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	6	26	1	9	5	29	24	13	15	16
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	234	291	107	166	49	211	173	150	338	177
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	3	-	-	-	-	-	-	-
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	234	291	104	166	49	211	173	150	338	177
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**103**	**150**	**10**	**143**	**-**	**32**	**2**	**7**	**170**	**10**
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	59	13	5	4	-	-	-	-	-	-
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	9	52	6	-	-	-	-	-	-	6
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	35	86	-	139	-	32	2	7	170	4
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 7.1 Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Tuyên Qua

STT	Loại đất	Mã	Xã Bạch Xa	Xã Hàm Yên	Xã Yên Nguyên	Xã Tri Phú	Xã Hòa An	Xã Kim Bình	Xã Kiên Đài	Xã Tân An	Xã Yên Lập	Xã Tân Mỹ
(1)	(2)	(3)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)
	Tổng diện tích tự nhiên		**12,741**	**12,619**	**9,736**	**17,026**	**6,671**	**9,209**	**13,082**	**13,327**	**10,360**	**13,731**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**11,946**	**11,456**	**9,294**	**16,698**	**6,151**	**8,461**	**12,695**	**12,885**	**9,797**	**12,947**
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	371	680	680	314	604	459	361	540	300	685
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	262	591	607	224	513	364	303	473	254	501
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	109	89	74	90	91	94	59	68	47	184
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	620	665	291	278	453	622	159	381	203	281
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,744	2,706	796	391	521	617	598	618	482	777
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	3,496	-	2,399	-	-	235	-	3,949	-	-
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	598	49	697	5,798	451	1,111	4,228	885	1,915	2,120
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	4,006	7,146	4,415	9,905	4,057	5,404	7,317	6,363	6,864	8,971
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*1,764*	*730*	*2,308*	*5,775*	*1,132*	*1,081*	*4,123*	*1,516*	*4,398*	*3,140*
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	110	191	16	11	57	12	31	148	33	112
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	7	-	-	-	-	-
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	19	-	-	-	-	-	-	-	-
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**738**	**1,064**	**439**	**321**	**506**	**742**	**368**	**438**	**561**	**770**
	Trong đó:											
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	133	148	114	67	122	136	86	93	82	117
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	56	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1	11	1	1	2	2	1	1	1	1
3.1	Đất quốc phòng	CQP	-	6	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất an ninh	CAN	-	2	-	0	-	-	-	-	-	-
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	14	35	20	12	24	32	14	17	12	21
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3	9	4	1	4	4	2	2	3	3
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0	4	0	1	0	1	0	0	1	1
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8	19	11	6	9	14	7	9	5	11
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3	3	5	4	11	13	4	6	3	5
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1	90	15	7	7	1	32	2	31	5
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	15	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0	12	1	0	0	0	-	0	0	-
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0	9	0	0	0	0	1	2	0	1
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	54	15	7	6	-	30	-	31	4
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	336	410	153	86	207	208	117	144	154	259
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	229	319	105	63	148	145	100	121	98	128
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	24	69	39	23	54	47	15	22	13	68
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	2	0	4	14	1	0	-	1
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	0	6	-	-	2	-	1	-	-
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	80	18	0	0	1	-	0	0	43	62
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2	4	2	-	-	1	-	0	0	-
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Đất tôn giáo	TON	1	0	0	-	-	0	-	-	-	-
8	Đất tín ngưỡng	TIN	0	1	0	-	-	-	-	-	0	-
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	9	34	18	16	10	18	6	10	13	19
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	243	271	116	131	134	346	113	171	268	348
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	243	271	116	131	134	346	113	171	268	348
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**57**	**98**	**3**	**7**	**14**	**6**	**20**	**4**	**1**	**15**
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1	1	3	7	14	6	13	1	1	15
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-	-	7	4	0	-
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	57	97	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 7.1 Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Tuyên Qua

STT	Loại đất	Mã	Xã Trung Hà	Xã Minh Quang	Xã Bình An	Xã Chiêm Hóa	Xã Thượng Lâm	Xã Lâm Bình	Xã Hồng Thái	Xã Yên Hoa	Xã Côn Lôn
(1)	(2)	(3)	(45)	(46)	(47)	(48)	(49)	(50)	(51)	(52)	(53)
	Tổng diện tích tự nhiên		**10,318**	**19,134**	**12,140**	**11,165**	**27,715**	**32,765**	**22,259**	**14,383**	**16,076**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**10,074**	**18,190**	**11,767**	**9,819**	**24,330**	**30,750**	**21,014**	**13,343**	**15,738**
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	376	883	369	702	491	464	536	379	266
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	297	668	323	584	250	386	245	82	105
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	79	215	46	118	241	79	291	298	161
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	134	810	221	533	200	272	735	358	297
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	619	868	330	1,358	174	217	374	130	171
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	4,135	-	-	-	-	-	7,167	6,587	3,659
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	947	7,756	5,636	-	18,890	17,980	1,985	1,086	5,409
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	3,836	7,827	5,199	7,118	4,551	11,800	10,206	4,794	5,933
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*1,790*	*5,266*	*3,943*	*1,579*	*3,730*	*8,948*	*5,526*	*2,674*	*3,444*
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	27	45	12	101	23	17	12	8	3
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	7	-	-	-	-	-
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	1	-	1	-	-	-	-
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**244**	**937**	**369**	**1,314**	**3,384**	**1,989**	**1,230**	**952**	**312**
	Trong đó:										
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	59	196	76	192	83	41	72	54	47
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	41	-	53	-	-	-
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1	1	2	9	0	13	1	2	1
3.1	Đất quốc phòng	CQP	-	21	-	6	-	6	-	-	-
3.2	Đất an ninh	CAN	-	1	0	1	0	4	-	0	-
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	12	29	11	48	16	20	16	12	9
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1	6	3	7	3	2	2	2	1
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0	3	1	3	1	4	1	2	0
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6	13	6	26	8	11	10	7	6
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5	8	2	12	5	3	3	1	1
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	0	-	0	-
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1	162	7	140	2	6	6	0	1
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	15	-	-	-	-	-
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	1	-	4	0	1	0	0	-
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1	1	0	6	0	3	6	-	1
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	160	7	115	2	2	-	-	-
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	83	259	110	402	115	168	1,084	831	181
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	60	189	84	196	101	153	130	54	43
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	22	68	24	94	13	7	6	6	4
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	0	-	0	-	-	-	-	-
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	2	-	-	-
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1	-	-	0	0	-	-	-	-
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	1	1	0	1	-	0	0
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0	0	-	109	-	3	947	770	133
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0	2	0	1	1	1	1	0	0
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	0	-	-	-	-	-
7	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	0	-	-	-	-	-
8	Đất tín ngưỡng	TIN	1	0	-	2	0	0	1	0	0
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	7	17	22	38	10	16	13	3	5
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	81	250	142	435	3,156	1,642	38	51	68
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	5	2,871	1,441	-	-	-
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	81	250	142	430	285	201	38	51	68
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	20	-	-	-
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**-**	**7**	**3**	**31**	**2**	**26**	**15**	**88**	**25**
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-	2	3	22	2	17	2	6	3
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	0	-	4	-	10	13	4	23
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	5	-	6	-	-	-	79	-
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 7.1 Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Tuyên Qua

STT	Loại đất	Mã	Xã Thượng Nông	Xã Nà Hang	Phường Minh Xuân	Phường Nông Tiến	Xã Tiên Yên	Xã Xuân Giang	Xã Bằng Lang	Xã Tân Trịnh	Xã Quang Bình	Xã Yên Thành
(1)	(2)	(3)	(54)	(55)	(56)	(57)	(58)	(59)	(60)	(61)	(62)	(63)
	Tổng diện tích tự nhiên		**7,982**	**25,653**	**3,364**	**2,672**	**9,718**	**8,606**	**11,566**	**11,475**	**13,014**	**7,859**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**7,808**	**23,734**	**1,992**	**1,990**	**9,190**	**8,156**	**10,969**	**10,782**	**11,557**	**7,056**
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	348	437	741	134	833	498	847	655	613	476
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	157	221	634	103	663	256	741	350	266	207
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	191	217	107	31	170	243	106	305	347	269
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	249	869	200	97	316	773	321	646	516	389
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	126	551	539	341	1,238	422	1,134	806	703	665
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	13	4,190	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,789	10,631	-	309	296	1,798	1,810	3,606	2,961	1,701
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	4,279	7,007	423	1,084	6,409	4,618	6,787	4,964	6,726	3,763
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*2,271*	*4,201*	-	-	*4,338*	*3,932*	*4,944*	*2,530*	*4,511*	*3,084*
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3	46	89	25	88	39	61	81	37	40
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	4	-	-	10	7	8	23	1	21
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**132**	**1,900**	**1,368**	**637**	**504**	**442**	**505**	**693**	**844**	**303**
	Trong đó:											
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	37	82	180	50	155	149	112	109	38	63
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	51	256	73	-	-	-	-	123	-
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1	9	35	2	1	1	1	1	8	2
3.1	Đất quốc phòng	CQP	-	37	106	0	-	-	-	-	3	-
3.2	Đất an ninh	CAN	0	1	40	5	-	-	-	-	1	-
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	11	31	120	12	17	8	12	8	25	7
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1	6	20	1	2	2	4	2	8	1
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	1	-	-	-	-	0	-
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	2	18	0	0	1	0	1	2	0
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8	19	71	8	10	4	7	4	12	4
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0	4	5	1	4	0	1	1	3	1
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	6	0	-	-	-	0	-	-
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2	45	54	154	1	0	0	52	24	5
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	0	-	-	-	-	-	50	-	-
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	1	19	6	0	0	-	0	0	-
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2	39	35	68	0	0	0	1	18	0
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	4	0	80	-	-	-	-	6	5
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	30	1,208	399	166	195	161	229	184	490	116
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	29	179	278	116	179	144	207	129	298	108
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1	40	94	25	15	11	21	16	6	4
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	0	0	-	-	-	-	-	-
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	3	0	14	-	-	-	-	-	-
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	1	0	7	-	2	0	0	3	-
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0	985	6	1	0	3	0	39	182	3
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0	1	6	1	1	1	1	1	2	0
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	13	2	-	-	-	-	0	-
7	Đất tôn giáo	TON	-	0	1	5	-	-	0	0	-	-
8	Đất tín ngưỡng	TIN	-	0	3	1	0	1	0	0	0	-
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	2	6	33	13	7	0	7	5	9	12
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	51	429	140	153	129	122	144	333	120	99
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	223	19	0	-	10	0	-	3	-
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	51	206	121	153	129	112	144	333	117	99
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	0	1	-	-	-	-	2	-
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**42**	**19**	**4**	**44**	**24**	**8**	**93**	**-**	**612**	**499**
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	-	-	1	7	-	-	-	-	-	-
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	27	5	3	25	24	8	19	-	99	79
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	14	14	-	-	-	-	73	-	513	420
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	1	-	-	12	-	-	-	-	-	-
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 7.1 Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Tuyên Qua

STT	Loại đất	Mã	Xã Tiên Nguyên	Xã Đồng Yên	Xã Hùng An	Xã Liên Hiệp	Xã Bằng Hành	Xã Tân Quang	Xã Đồng Tâm	Xã Vĩnh Tuy	Xã Bắc Quang	Xã Khuôn Lùng
(1)	(2)	(3)	(64)	(65)	(66)	(67)	(68)	(69)	(70)	(71)	(72)	(73)
	Tổng diện tích tự nhiên		**9,013**	**7,936**	**11,857**	**16,667**	**15,172**	**17,414**	**15,697**	**11,585**	**14,193**	**12,028**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**7,402**	**7,405**	**10,876**	**15,946**	**14,176**	**16,212**	**14,664**	**10,486**	**12,676**	**11,595**
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	706	773	609	702	892	505	592	202	878	426
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	70	273	559	481	783	127	193	174	733	196
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	636	500	50	221	109	378	399	29	145	230
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	382	145	484	932	511	780	769	394	788	1,669
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	935	1,821	2,980	744	1,188	2,224	1,227	1,852	1,390	608
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,228	1,008	154	4,055	2,524	5,350	544	-	2,809	4,637
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	3,146	3,540	6,483	9,405	8,331	7,340	11,479	7,919	6,645	4,250
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*2,287*	*2,053*	*4,164*	*6,371*	*3,409*	*5,884*	*6,901*	*1,070*	*3,358*	*3,582*
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4	111	165	106	723	13	45	109	150	6
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	7	1	1	7	-	7	9	17	-
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**360**	**531**	**916**	**481**	**864**	**801**	**715**	**805**	**1,394**	**222**
	Trong đó:											
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	39	182	269	145	148	148	126	70	133	96
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	46	206	-
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1	1	1	1	1	2	1	1	4	1
3.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	36	94	-
3.2	Đất an ninh	CAN	-	0	-	-	-	-	-	0	3	-
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2	15	18	10	20	12	9	14	40	12
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0	3	4	2	8	2	2	2	8	2
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0	1	1	1	1	1	0	0	5	1
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2	8	10	6	9	9	6	9	19	8
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0	3	2	1	2	-	1	0	5	1
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	0	2	-	0	1	0	2	3	0
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0	3	75	0	1	18	135	32	18	12
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	26	-	-
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	0	1	0	0	0	1	1	2	-
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0	0	8	0	1	15	0	2	16	0
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	3	66	-	-	3	135	3	0	12
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	205	191	350	168	512	440	236	358	631	46
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	72	148	214	125	264	173	178	197	375	36
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2	39	8	23	44	5	4	13	15	5
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	0	-	19	2	4	-	-	-	0
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	2	1	-	2	0	-	3	1	0
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	131	1	126	0	199	257	53	142	234	4
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	0	0	0	0	0	0	0	1	0
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0	1	1	1	1	1	1	2	2	1
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	0	3	-
7	Đất tôn giáo	TON	-	-	0	-	-	1	-	1	2	-
8	Đất tín ngưỡng	TIN	-	0	0	-	0	1	0	0	0	-
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0	8	6	14	9	8	6	7	14	1
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	112	130	196	143	173	169	201	240	250	54
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	29	7	1	12	-	-	0	53	-
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	112	101	188	142	161	169	201	240	197	54
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1,251**	**-**	**65**	**240**	**133**	**402**	**318**	**294**	**123**	**211**
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	108	-	9	12	21	19	0	2	12	-
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1,142	-	55	193	90	382	313	291	110	211
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	0	34	21	0	4	-	-	-
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 7.1 Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Tuyên Qua

STT	Loại đất	Mã	Xã Quảng Nguyên	Xã Nấm Dẩn	Xã Trung Thịnh	Xã Xín Mần	Xã Pà Vầy Sủ	Xã Thông Nguyên	Xã Hồ Thầu	Xã Nậm Dịch	Xã Pờ Ly Ngài	Xã Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(74)	(75)	(76)	(77)	(78)	(79)	(80)	(81)	(82)	(83)
	Tổng diện tích tự nhiên		**9,948**	**8,611**	**7,211**	**12,524**	**8,330**	**10,870**	**13,683**	**9,778**	**4,934**	**8,440**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**9,088**	**8,009**	**6,845**	**11,374**	**7,436**	**9,643**	**11,803**	**8,984**	**4,522**	**7,989**
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	295	531	712	731	298	614	741	629	361	1,002
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	107	117	312	57	62	19	9	23	72	16
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	187	414	400	674	236	595	733	606	289	986
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2,198	2,491	1,795	5,813	4,759	657	1,222	1,221	821	1,220
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	113	311	249	311	360	1,449	1,182	1,201	271	861
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,471
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,101	3,310	2,222	2,046	716	3,813	5,054	3,190	1,698	1,358
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	2,377	1,364	1,867	2,462	1,303	3,084	3,506	2,731	1,365	2,068
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*2,157*	*1,138*	*1,427*	*1,620*	*1,049*	*2,613*	*3,004*	*2,348*	*864*	*1,658*
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4	1	-	-	0	15	9	5	3	4
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	10	-	11	88	7	2	5
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**181**	**348**	**238**	**427**	**642**	**588**	**1,170**	**712**	**396**	**419**
	Trong đó:											
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	47	101	109	141	68	59	102	104	53	87
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	41	-	-	-	-	-
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0	1	1	2	4	1	1	1	1	1
3.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	25	4	-	-	-	-	-
3.2	Đất an ninh	CAN	0	-	-	0	2	-	-	-	-	-
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	5	11	11	13	15	7	8	6	6	7
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1	1	1	1	1	1	2	1	1	1
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0	1	1	1	2	1	1	1	1	1
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4	8	10	10	10	5	5	4	4	4
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0	1	0	1	2	0	-	-	-	1
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	0	0	1	1	-	-	0	0	-
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1	0	-	13	2	9	1	0	0	1
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	0	-	7	1	0	-	0	-	-
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1	-	-	6	0	8	1	0	0	1
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	69	185	99	196	315	318	781	410	282	173
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	26	54	54	110	111	245	769	387	273	144
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1	1	6	4	7	3	11	5	5	6
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1	75	-	7	8	-	-	-	-	-
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	3	0	0	0	0	0
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	41	54	38	74	183	71	0	17	3	23
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	0	0	0	1	0	0	0	0	0
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0	1	1	2	1	0	0	0	0	0
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	0	0	-	-	-	-	-
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0	-	-	0	2	1	7	7	2	4
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	58	51	18	36	188	193	271	184	52	147
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	0	-	-	0
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	58	51	18	36	188	193	271	184	52	147
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	0	0	0	0	0	0
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**679**	**254**	**129**	**723**	**252**	**639**	**710**	**82**	**16**	**32**
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-	-	-	-	7	22	7	0	0	0
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	679	254	128	606	229	617	702	82	16	31
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	0	117	15	-	1	0	0	0
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 7.1 Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Tuyên Qua

STT	Loại đất	Mã	Xã Thàng Tín	Xã Bản Máy	Xã Hoàng Su Phì	Xã Đường Hồng	Xã Yên Cường	Xã Minh Ngọc	Xã Bắc Mê	Xã Giáp Trung	Xã Minh Sơn	Xã Bạch Ngọc
(1)	(2)	(3)	(84)	(85)	(86)	(87)	(88)	(89)	(90)	(91)	(92)	(93)
	Tổng diện tích tự nhiên		**7,078**	**7,617**	**8,665**	**13,542**	**11,690**	**16,301**	**15,430**	**7,321**	**14,696**	**18,451**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**6,524**	**6,287**	**7,504**	**11,622**	**10,164**	**11,074**	**12,319**	**5,296**	**11,291**	**16,567**
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	430	521	570	952	528	259	695	564	430	633
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-	6	22	155	37	92	188	9	71	134
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	430	515	548	798	491	167	507	555	359	498
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1,742	1,646	1,856	2,071	1,705	669	1,469	549	867	525
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	424	719	656	299	92	135	238	194	66	175
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	0	-	-	5,048	1,439	-	4,299	-
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,940	2,040	1,221	2,563	3,532	3,009	2,447	1,726	2,503	4,458
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	1,981	1,343	3,190	5,719	4,296	1,948	5,997	2,258	3,120	10,718
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*1,300*	*813*	*2,375*	*4,790*	*3,578*	*1,527*	*4,523*	*1,918*	*2,016*	*6,355*
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3	4	7	18	11	6	15	6	6	55
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	4	14	5	0	0	0	21	0	0	3
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**539**	**778**	**1,091**	**505**	**329**	**879**	**913**	**221**	**959**	**632**
	Trong đó:											
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	79	74	140	81	54	34	40	35	36	143
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	47	-	-	-
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1	2	3	20	1	1	6	0	3	1
3.1	Đất quốc phòng	CQP	4	10	7	-	4	-	3	-	-	-
3.2	Đất an ninh	CAN	-	-	1	-	-	-	1	-	-	-
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	5	7	23	12	7	6	19	4	4	7
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1	1	2	1	1	1	2	0	0	1
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1	2	1	0	0	2	0	0	0
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3	5	14	10	6	4	11	4	4	4
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0	-	1	0	-	1	2	-	-	1
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0	-	4	-	-	0	1	-	-	-
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-	0	3	0	0	6	138	84	732	152
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	1	0	0	6	1	-	-	-
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	0	2	-	-	-	0	-	0	0
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	137	84	732	152
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	392	553	743	225	117	752	495	57	77	156
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	374	549	721	183	98	79	197	56	75	142
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	18	2	7	15	1	2	3	1	1	12
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	9	-	6	-	0	-	-	-
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0	-	1	-	1	-	2	-	-	-
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0	0	5	26	11	669	291	0	0	0
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0	0	0	-	0	0	0	0	0
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0	1	0	1	1	1	2	0	0	1
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	1	-	2	1	-	0	-
7	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Đất tín ngưỡng	TIN	0	0	0	0	-	-	-	-	-	0
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0	5	4	5	8	0	10	0	2	4
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	56	128	167	162	138	81	153	40	106	170
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	0	-	-	-	-	-	-	0	-
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	56	128	167	162	138	81	153	40	106	170
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1	-	-	-	-	0	0	-	-	-
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**15**	**552**	**70**	**1,414**	**1,197**	**4,349**	**2,198**	**1,804**	**2,445**	**1,252**
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-	-	0	91	104	68	50	8	101	22
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	15	552	69	1,322	1,093	4,281	2,148	1,796	2,345	1,230
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	0	0	0	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 7.1 Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Tuyên Qua

STT	Loại đất	Mã	Xã Linh Hồ	Xã Việt Lâm	Xã Thượng Sơn	Xã Cao Bồ	Xã Lao Chải	Xã Thanh Thủy	Xã Tùng Bá	Xã Thuận Hòa	Xã Minh Tân	Xã Vị Xuyên
(1)	(2)	(3)	(94)	(95)	(96)	(97)	(98)	(99)	(100)	(101)	(102)	(103)
	Tổng diện tích tự nhiên		**18,144**	**9,288**	**14,260**	**11,118**	**9,887**	**10,177**	**12,049**	**10,840**	**10,570**	**8,022**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**16,502**	**8,117**	**11,643**	**9,477**	**9,095**	**8,942**	**10,824**	**9,282**	**8,731**	**6,624**
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,199	509	635	699	455	420	466	446	434	366
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	402	211	60	16	-	113	302	109	64	181
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	797	298	574	684	455	308	163	337	370	186
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1,365	571	330	127	1,020	559	451	1,216	1,341	521
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,188	625	514	192	641	495	50	240	126	940
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	133	441	671	4,503	2,195	3,819	5,928	1,180	4,274	-
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,819	1,662	5,921	26	2,181	759	949	1,772	221	306
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	7,622	4,277	3,567	3,918	2,602	2,865	2,946	4,415	2,319	4,417
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*5,174*	*3,557*	*3,458*	*3,233*	*2,142*	*2,501*	*2,332*	*3,454*	*1,645*	*2,840*
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	164	30	5	10	2	18	34	13	11	73
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	11	1	-	2	0	7	-	-	4	1
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1,119**	**350**	**674**	**247**	**246**	**628**	**446**	**678**	**260**	**1,257**
	Trong đó:											
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	187	53	44	31	67	61	91	52	73	76
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	175
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25	1	1	0	1	2	1	1	0	7
3.1	Đất quốc phòng	CQP	20	-	-	-	1	187	-	-	3	16
3.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	0	-	-	-	24
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	23	11	4	2	7	7	6	7	8	32
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9	2	0	0	1	2	1	3	0	4
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	5	0	0	0	0	0	0	0	10
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11	3	3	2	3	4	3	4	6	15
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2	1	1	0	3	0	1	1	1	2
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	94	8	1	1	0	50	62	200	0	223
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	139
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	36	7	-	0	0
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10	8	1	1	0	11	-	1	-	83
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	84	-	-	-	-	3	55	199	-	1
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	451	139	519	79	91	153	163	282	109	303
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	373	117	394	63	76	126	94	92	102	196
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	46	8	1	2	6	10	15	4	6	11
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2	-	-	-	-	3	-	-	-	1
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	30	13	124	14	9	14	53	186	0	92
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0	-	0	0	0	0	0	0	0
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	-	0	0	0	0	0	0	0	2
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1
7	Đất tôn giáo	TON	0	-	-	-	-	-	-	-	-	0
8	Đất tín ngưỡng	TIN	0	-	-	0	-	0	-	-	0	1
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	16	1	0	0	1	4	13	2	1	27
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	304	138	104	133	79	162	110	134	65	373
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0	0	-	-	-	1	-	-	0	9
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	304	138	104	133	79	161	110	134	65	364
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	0	-
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**523**	**820**	**1,943**	**1,394**	**545**	**607**	**780**	**879**	**1,578**	**141**
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	89	15	2	4	-	4	0	30	22	42
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	432	804	1,940	1,391	545	602	780	849	1,355	98
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	1	1	-	-	0	-	-	-	201	1
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 7.1 Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Tuyên Qua

STT	Loại đất	Mã	Xã Lùng Tám	Xã Tùng Vài	Xã Nghĩa Thuận	Xã Cán Tỷ	Xã Quản Bạ	Xã Du Già	Xã Đường Thượng	Xã Ngọc Long	Xã Mậu Duệ	Xã Bạch Đích
(1)	(2)	(3)	(104)	(105)	(106)	(107)	(108)	(109)	(110)	(111)	(112)	(113)
	Tổng diện tích tự nhiên		**12,414**	**14,998**	**8,012**	**8,513**	**10,287**	**12,694**	**10,325**	**8,426**	**16,331**	**9,517**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**10,067**	**13,014**	**6,332**	**7,240**	**8,241**	**8,268**	**7,183**	**6,836**	**13,464**	**7,730**
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	257	323	186	112	855	423	43	609	944	1,046
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-	-	-	-	-	47	-	12	68	97
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	257	323	186	112	855	376	43	597	876	949
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1,642	2,055	1,768	1,631	2,039	2,689	2,654	1,839	3,680	2,148
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	85	52	40	44	178	39	33	311	443	245
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	175	1,800	1,494	3,127	-	1,994	-	-	-	-
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	7,113	8,200	2,707	2,150	4,641	2,871	4,327	3,652	5,090	2,265
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	786	579	134	174	466	230	123	422	3,300	2,022
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*685*	*433*	*53*	*78*	*197*	*132*	*75*	*7*	*2,048*	*720*
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10	3	3	1	24	22	2	4	7	3
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	0	-	-	37	-	-	-	-	0
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**562**	**364**	**308**	**295**	**486**	**424**	**387**	**423**	**569**	**516**
	Trong đó:											
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	100	147	129	129	96	152	236	236	135	91
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	46	-	-	-	-	-
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1	2	2	1	4	1	1	0	2	1
3.1	Đất quốc phòng	CQP	-	8	15	-	1	-	-	-	-	27
3.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8	7	7	7	17	5	5	2	11	11
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1	0	1	1	2	0	0	0	2	2
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1	0	0	2	1	0	0	1	1
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6	6	5	5	12	4	4	2	8	9
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	0	1	2	0	-	-	-	-
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	0	-	-	-	0	-
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	117	0	14	0	11	1	1	0	52	10
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9	-	-	-	1	0	1	-	0	0
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	109	-	0	0	1	-	0	0	52	-
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	0	14	0	9	1	-	-	-	10
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	220	137	97	96	209	159	97	90	207	280
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	130	121	89	55	185	100	64	89	202	215
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	7	15	7	5	19	21	1	0	1	2
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	0	-	3	1	1	11	-	1	-
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1	-	-	0	1	0	-	-	1	0
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	82	0	0	29	0	35	11	-	1	62
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1	2	3	3	1	1	0	1	1
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	9	-	-	-
7	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Đất tín ngưỡng	TIN	1	0	0	-	4	0	-	-	0	0
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	7	9	11	2	8	9	8	1	3	2
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	108	54	34	59	90	95	39	94	158	94
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	9	0	-	-	3	2
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	108	54	34	59	80	95	39	94	155	93
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	0	0	-	0	-	-	-	-	-
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1,785**	**1,621**	**1,372**	**978**	**1,560**	**4,002**	**2,755**	**1,167**	**2,298**	**1,271**
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	8	11	7	6	78	-	-	-	-	-
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1,705	1,400	1,343	796	1,287	3,278	2,199	1,158	2,282	1,271
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	72	210	22	176	195	724	557	9	16	-
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 7.1 Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Tuyên Qua

STT	Loại đất	Mã	Xã Thắng Mố	Xã Yên Minh	Xã Niêm Sơn	Xã Tát Ngà	Xã Khâu Vai	Xã Sủng Máng	Xã Sơn Vĩ	Xã Mèo Vạc	Xã Lũng Phìn	Xã Phố Bảng
(1)	(2)	(3)	(114)	(115)	(116)	(117)	(118)	(119)	(120)	(121)	(122)	(123)
	Tổng diện tích tự nhiên		**6,771**	**15,470**	**8,173**	**9,060**	**10,746**	**7,615**	**11,062**	**9,221**	**6,946**	**7,771**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**4,539**	**13,091**	**5,909**	**8,375**	**9,690**	**6,765**	**9,526**	**7,490**	**5,321**	**6,686**
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	217	583	360	443	81	71	459	93	-	238
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-	135	52	-	-	-	0	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	217	448	308	443	81	71	459	93	-	238
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2,619	4,203	3,040	2,005	6,604	2,875	5,412	3,387	3,143	2,513
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	162	481	190	385	104	82	159	36	65	58
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	2,011	-	1,001	-	1,595	-	-
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	955	4,748	1,987	2,743	2,870	2,722	3,475	2,375	2,038	3,599
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	586	3,063	327	779	27	14	20	4	71	275
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*420*	*1,708*	*249*	*703*	*7*	*3*	*2*	*1*	*13*	*46*
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0	11	5	9	0	0	1	0	-	2
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	1	0	0	2	0	-	0	4	1
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**192**	**610**	**472**	**347**	**469**	**184**	**620**	**380**	**257**	**232**
	Trong đó:											
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	84	148	69	57	73	80	118	74	105	119
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	45	-	-	-	-	-	36	-	14
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1	7	1	1	3	1	3	6	1	2
3.1	Đất quốc phòng	CQP	-	8	-	-	-	-	37	4	-	4
3.2	Đất an ninh	CAN	-	1	-	-	-	-	-	1	-	0
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	6	22	7	4	7	5	12	16	6	8
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0	4	1	1	1	0	0	3	1	0
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0	3	0	0	1	0	1	2	1	1
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5	15	5	3	5	4	10	9	4	5
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	1	-	-	-	0	-	1	-	0
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0	-	1	-	-	-	-	-	-	1
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-	10	-	-	55	0	9	3	51	2
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	2	-	-	-	-	0	1	0	0
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	8	-	-	0	0	0	-	0	1
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	55	0	9	1	51	1
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	92	280	236	161	313	95	374	201	90	54
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	90	266	126	150	109	94	188	116	84	47
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1	9	5	11	16	1	62	7	5	3
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	1	-	-	2	-	0
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	1	-	-	0	-	-	0	0	2
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0	2	105	0	186	0	122	75	0	0
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1	0	-	1	-	1	1	1	2
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Đất tín ngưỡng	TIN	-	0	0	0	-	0	0	0	0	0
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0	8	0	2	3	0	3	10	3	4
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	9	82	158	121	15	3	63	29	2	24
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	3	0	0	0	0	2	0	2	0	1
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6	82	158	121	14	1	62	27	2	23
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	0	-	0	-	0	-	-	-
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2,040**	**1,769**	**1,793**	**337**	**588**	**666**	**916**	**1,351**	**1,368**	**854**
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1,759	1,347	-	-	-	-	-	-	46	249
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	281	423	1,793	337	588	666	916	1,351	1,321	604
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 7.1 Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Tuyên Qua

STT	Loại đất	Mã	Xã Sà Phìn	Xã Đồng Văn	Xã Lũng Cú	Xã Phú Linh	Xã Ngọc Đường	Phường Hà Giang 1	Phường Hà Giang 2
(1)	(2)	(3)	(124)	(125)	(126)	(127)	(128)	(129)	(130)
	Tổng diện tích tự nhiên		**8,350**	**12,249**	**9,520**	**11,236**	**9,440**	**8,275**	**6,056**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**5,754**	**9,086**	**7,850**	**10,453**	**8,828**	**7,363**	**5,135**
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2	325	258	621	381	756	141
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-	-	-	354	241	310	3
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2	325	258	268	140	447	139
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2,389	3,799	3,271	482	136	320	1,041
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	34	63	43	570	155	168	339
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	103	-	2	-	2,247	1,240
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,186	4,259	4,039	2,494	2,756	1,408	556
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	134	505	238	6,157	5,376	2,425	1,685
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*13*	*41*	*29*	*4,685*	*3,518*	*1,972*	*708*
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0	4	2	121	23	37	55
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	10	27	-	5	1	2	79
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**245**	**516**	**306**	**588**	**314**	**749**	**804**
	Trong đó:								
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	116	110	87	120	59	137	45
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	57	-	-	-	72	218
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1	4	2	1	2	14	8
3.1	Đất quốc phòng	CQP	-	7	10	158	21	137	65
3.2	Đất an ninh	CAN	-	0	-	62	2	2	19
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	6	27	6	12	6	21	35
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1	12	1	3	1	4	5
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0	-	-	-	-	-	2
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0	2	0	1	0	1	6
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5	12	5	7	5	15	19
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	1	-	2	0	0	2
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	1	-	-	-	1	1
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1	7	0	2	4	16	61
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	3	0	-	0	6	20
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	4	-	2	4	9	38
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1	-	-	-	-	2	3
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	109	240	138	164	107	176	197
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	100	222	126	116	74	153	164
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	5	7	3	17	8	4	13
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	0	0
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1	2	8	-	-	0	0
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0	1	0	-	-	0	4
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0	6	0	30	24	5	14
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	1	0	0	0	1	0
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3	2	0	1	0	1	1
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	1	-	-	1	13	1
7	Đất tôn giáo	TON	-	0	6	0	-	0	1
8	Đất tín ngưỡng	TIN	0	1	4	0	-	0	-
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	10	13	4	9	8	22	7
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	3	51	47	60	105	151	149
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0	1	1	2	-	8	2
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3	50	46	58	105	143	147
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	0	3	-	0	2	-
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2,350**	**2,648**	**1,364**	**194**	**298**	**162**	**117**
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-	2	-	29	23	16	9
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	57	1,052	245	161	275	140	107
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	2,294	1,593	1,119	4	0	7	1
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 7.1 Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Tuyên Qua

STT	Loại đất	Mã
(1)	(2)	(3)
	Tổng diện tích tự nhiên	
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	LUA
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT
7	Đất nông nghiệp khác	NKH
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**
	Trong đó:	
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC
3.1	Đất quốc phòng	CQP
3.2	Đất an ninh	CAN
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC
6.1	Đất công trình giao thông	DGT
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV
7	Đất tôn giáo	TON
8	Đất tín ngưỡng	TIN
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS
4	Núi đá không có rừng cây	NCS
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS

Phụ lục 7.1 Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Tuyên Qua

STT	Loại đất	Mã
(1)	(2)	(3)
	Tổng diện tích tự nhiên	
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	LUA
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT
7	Đất nông nghiệp khác	NKH
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**
	Trong đó:	
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC
3.1	Đất quốc phòng	CQP
3.2	Đất an ninh	CAN
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC
6.1	Đất công trình giao thông	DGT
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV
7	Đất tôn giáo	TON
8	Đất tín ngưỡng	TIN
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS
4	Núi đá không có rừng cây	NCS
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS

Phụ lục 7.1 Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Tuyên Qua

STT	Loại đất	Mã
(1)	(2)	(3)
	Tổng diện tích tự nhiên	
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	LUA
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT
7	Đất nông nghiệp khác	NKH
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**
	Trong đó:	
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC
3.1	Đất quốc phòng	CQP
3.2	Đất an ninh	CAN
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC
6.1	Đất công trình giao thông	DGT
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV
7	Đất tôn giáo	TON
8	Đất tín ngưỡng	TIN
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS
4	Núi đá không có rừng cây	NCS
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS

Phụ lục 7.1 Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Tuyên Qua

STT	Loại đất	Mã
(1)	(2)	(3)
	Tổng diện tích tự nhiên	
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	LUA
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT
7	Đất nông nghiệp khác	NKH
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**
	Trong đó:	
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC
3.1	Đất quốc phòng	CQP
3.2	Đất an ninh	CAN
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC
6.1	Đất công trình giao thông	DGT
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV
7	Đất tôn giáo	TON
8	Đất tín ngưỡng	TIN
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS
4	Núi đá không có rừng cây	NCS
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS

Phụ lục 7.1 Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Tuyên Qua

STT	Loại đất	Mã
(1)	(2)	(3)
	Tổng diện tích tự nhiên	
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	LUA
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT
7	Đất nông nghiệp khác	NKH
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**
	Trong đó:	
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC
3.1	Đất quốc phòng	CQP
3.2	Đất an ninh	CAN
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC
6.1	Đất công trình giao thông	DGT
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV
7	Đất tôn giáo	TON
8	Đất tín ngưỡng	TIN
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS
4	Núi đá không có rừng cây	NCS
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS

Phụ lục 7.1 Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Tuyên Qua

STT	Loại đất	Mã
(1)	(2)	(3)
	Tổng diện tích tự nhiên	
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	LUA
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT
7	Đất nông nghiệp khác	NKH
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**
	Trong đó:	
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC
3.1	Đất quốc phòng	CQP
3.2	Đất an ninh	CAN
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC
6.1	Đất công trình giao thông	DGT
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV
7	Đất tôn giáo	TON
8	Đất tín ngưỡng	TIN
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS
4	Núi đá không có rừng cây	NCS
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS

Phụ lục 7.1 Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Tuyên Qua

STT	Loại đất	Mã
(1)	(2)	(3)
	Tổng diện tích tự nhiên	
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	LUA
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT
7	Đất nông nghiệp khác	NKH
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**
	Trong đó:	
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC
3.1	Đất quốc phòng	CQP
3.2	Đất an ninh	CAN
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC
6.1	Đất công trình giao thông	DGT
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV
7	Đất tôn giáo	TON
8	Đất tín ngưỡng	TIN
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS
4	Núi đá không có rừng cây	NCS
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS

Phụ lục 7.1 Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Tuyên Qua

STT	Loại đất	Mã
(1)	(2)	(3)
	Tổng diện tích tự nhiên	
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	LUA
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT
7	Đất nông nghiệp khác	NKH
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**
	Trong đó:	
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC
3.1	Đất quốc phòng	CQP
3.2	Đất an ninh	CAN
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC
6.1	Đất công trình giao thông	DGT
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV
7	Đất tôn giáo	TON
8	Đất tín ngưỡng	TIN
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS
4	Núi đá không có rừng cây	NCS
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS

Phụ lục 7.1 Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Tuyên Qua

STT	Loại đất	Mã
(1)	(2)	(3)
	Tổng diện tích tự nhiên	
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	LUA
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT
7	Đất nông nghiệp khác	NKH
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**
	Trong đó:	
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC
3.1	Đất quốc phòng	CQP
3.2	Đất an ninh	CAN
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC
6.1	Đất công trình giao thông	DGT
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV
7	Đất tôn giáo	TON
8	Đất tín ngưỡng	TIN
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS
4	Núi đá không có rừng cây	NCS
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS

Phụ lục 7.1 Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Tuyên Qua

STT	Loại đất	Mã
(1)	(2)	(3)
	Tổng diện tích tự nhiên	
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	LUA
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT
7	Đất nông nghiệp khác	NKH
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**
	Trong đó:	
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC
3.1	Đất quốc phòng	CQP
3.2	Đất an ninh	CAN
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC
6.1	Đất công trình giao thông	DGT
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV
7	Đất tôn giáo	TON
8	Đất tín ngưỡng	TIN
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS
4	Núi đá không có rừng cây	NCS
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS

Phụ lục 7.1 Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Tuyên Qua

STT	Loại đất	Mã
(1)	(2)	(3)
	Tổng diện tích tự nhiên	
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	LUA
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT
7	Đất nông nghiệp khác	NKH
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**
	Trong đó:	
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC
3.1	Đất quốc phòng	CQP
3.2	Đất an ninh	CAN
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC
6.1	Đất công trình giao thông	DGT
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV
7	Đất tôn giáo	TON
8	Đất tín ngưỡng	TIN
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS
4	Núi đá không có rừng cây	NCS
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS

Phụ lục 7.1 Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Tuyên Qua

STT	Loại đất	Mã
(1)	(2)	(3)
	Tổng diện tích tự nhiên	
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	LUA
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT
7	Đất nông nghiệp khác	NKH
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**
	Trong đó:	
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC
3.1	Đất quốc phòng	CQP
3.2	Đất an ninh	CAN
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC
6.1	Đất công trình giao thông	DGT
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV
7	Đất tôn giáo	TON
8	Đất tín ngưỡng	TIN
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS
4	Núi đá không có rừng cây	NCS
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS

Phụ lục 7.1 Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Tuyên Qua

STT	Loại đất	Mã
(1)	(2)	(3)
	Tổng diện tích tự nhiên	
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	LUA
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT
7	Đất nông nghiệp khác	NKH
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**
	Trong đó:	
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC
3.1	Đất quốc phòng	CQP
3.2	Đất an ninh	CAN
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC
6.1	Đất công trình giao thông	DGT
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV
7	Đất tôn giáo	TON
8	Đất tín ngưỡng	TIN
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS
4	Núi đá không có rừng cây	NCS
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS

Phụ lục 7.1 Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Tuyên Qua

STT	Loại đất	Mã
(1)	(2)	(3)
	Tổng diện tích tự nhiên	
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	LUA
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT
7	Đất nông nghiệp khác	NKH
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**
	Trong đó:	
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC
3.1	Đất quốc phòng	CQP
3.2	Đất an ninh	CAN
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC
6.1	Đất công trình giao thông	DGT
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV
7	Đất tôn giáo	TON
8	Đất tín ngưỡng	TIN
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS
4	Núi đá không có rừng cây	NCS
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS

Phụ lục 7.1 Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Tuyên Qua

STT	Loại đất	Mã
(1)	(2)	(3)
	Tổng diện tích tự nhiên	
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	LUA
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT
7	Đất nông nghiệp khác	NKH
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**
	Trong đó:	
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC
3.1	Đất quốc phòng	CQP
3.2	Đất an ninh	CAN
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC
6.1	Đất công trình giao thông	DGT
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV
7	Đất tôn giáo	TON
8	Đất tín ngưỡng	TIN
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS
4	Núi đá không có rừng cây	NCS
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS

Phụ lục 7.1 Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Tuyên Qua

STT	Loại đất	Mã
(1)	(2)	(3)
	Tổng diện tích tự nhiên	
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**
	Trong đó:	
1.1	Đất trồng lúa	LUA
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT
7	Đất nông nghiệp khác	NKH
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**
	Trong đó:	
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC
3.1	Đất quốc phòng	CQP
3.2	Đất an ninh	CAN
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC
6.1	Đất công trình giao thông	DGT
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV
7	Đất tôn giáo	TON
8	Đất tín ngưỡng	TIN
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS
4	Núi đá không có rừng cây	NCS
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS

Phụ lục 7.2

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU PHÂN BỔ ĐẤT ĐAI TỈNH TUYÊN QUANG ĐẾN NĂM 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Phương án được duyệt	Kết quả thực hiện đến năm 2024			
				Diện tích	So sánh: Tăng (+); Giảm (-)		
					PA được duyệt với HT 2020	Kết quả thực hiện với HT 2020	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(3)	(7)=(5)-(3)	(8)=(7)/(6)*100
	Tổng diện tích tự nhiên	**1,379,550**	**1,379,550**	**1,379,557**			
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**1,218,172**	**1,247,266**	**1,223,504**	**29,094**	**5,332**	**18.33**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	64,631	61,957	64,801	-2,674	170	
	Đất chuyên trồng lúa	32,356	31,315	31,972	-1,041	-384	36.86
1.2	Đất rừng đặc dụng	97,923	106,044	100,186	8,121	2,263	27.87
1.3	Đất rừng phòng hộ	311,925	350,125	314,870	38,200	2,945	7.71
1.4	Đất rừng sản xuất	501,849	537,359	500,663	35,510	-1,186	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*243,851*	*228,747*	*240,621*	-15,104	-3,229	21.38
1.5	Các loại đất nông nghiệp còn lại	241,844		242,984		1,140	
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**80,140**	**104,127**	**83,307**	**23,987**	**3,168**	**13.21**
	Trong đó:				*0*	*0*	
2.1	Đất ở tại nông thôn	12,403		13,288	-12,403	885	
2.2	Đất ở tại đô thị	1,859		2,229		370	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	372		367		-5	
2.4	Đất quốc phòng	4,006	6,663	3,788	2,657	-218	
2.5	Đất an ninh	461	549	474	88	13	14.25
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	1,702		2,005		304	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	162	469	335	307	173	56.40
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	150	256	180	106	30	28.21
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1,082	1,456	1,110	374	28	7.43
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	288	676	328	389	40	10.32
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp còn lại	20		53	-20	32	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	4,515		4,749		234	
-	Đất khu công nghiệp	214	575	228	361	14	3.81
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	4,301		4,521		220	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	35,511		32,474		-3,037	
-	Đất công trình giao thông	20,209	25,687	20,914	5,478	705	12.88
-	Đất công trình thủy lợi	3,065	3,373	3,075	308	11	3.49

Phụ lục 7.2

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU PHÂN BỔ ĐẤT ĐAI TỈNH TUYÊN QUANG ĐẾN NĂM 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Phương án được duyệt	Kết quả thực hiện đến năm 2024			
				Diện tích	So sánh: Tăng (+); Giảm (-)		
					PA được duyệt với HT 2020	Kết quả thực hiện với HT 2020	Tỷ lệ
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	240	294	254	54	14	25.94
-	Đất công trình xử lý chất thải	109	401	110	292	1	0.24
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	11,534	17,528	7,672	5,994	-3,862	-64.42
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	22	60	20	38	-2	-5.97
-	Đất sử dụng vào mục đích công cộng còn lại	332		429		96	
2.9	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại	19,312		23,934		4,622	
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**81,238**	**28,157**	**72,746**	**-53,081**	**-8,493**	**16.00**

Phụ lục 7.3

BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT
TỈNH TUYÊN QUANG GIAI ĐOẠN 2019 - 2024

STT	Loại đất theo mục đích sử dụng	Diện tích (ha)		Biến động: Tăng (+); Giảm (-)
		Năm 2024	Năm 2019	
(1)	(2)	(5)	(6)=(4)-(3)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên	**1,379,557**	**1,379,550**	**7**
I	**Đất nông nghiệp**	**1,223,504**	**1,217,778**	**5,725**
1.1	**Đất trồng cây hằng năm**	**211,541**	**214,570**	**-3,029**
1.1.1	Đất trồng lúa	64,801	64,682	119
1.1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	146,740	149,888	-3,148
1.2	**Đất trồng cây lâu năm**	**89,340**	**85,464**	3,876
1.3	**Đất lâm nghiệp**	**915,720**	**910,861**	**4,858**
1.3.1	Đất rừng đặc dụng	100,186	97,939	2,247
1.3.2	Đất rừng phòng hộ	314,870	311,603	3,268
1.3.3	Đất rừng sản xuất	500,663	501,320	-657
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*240,621*	*244,505*	-3,884
1.4	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**6,194**	**6,207**	**-13**
1.5	**Đất chăn nuôi tập trung**	**16**		**16**
1.6	**Đất nông nghiệp khác**	**693**	**676**	**17**
II	**Đất phi nông nghiệp**	**83,307**	**79,892**	**3,415**
2.1	**Đất ở**	**15,517**	**14,225**	**1,292**
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	13,288	12,390	898
2.2.2	Đất ở tại đô thị	2,229	1,835	394
2.2	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	**367**	**331**	36
2.3	**Đất quốc phòng, an ninh**	**4,261**	**4,464**	**-203**
2.3.1	Đất quốc phòng	3,788	4,006	-218
2.3.2	Đất an ninh	474	458	16
2.4	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	**2,005**	**1,736**	**269**
2.5	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**4,749**	**4,464**	**285**
2.6	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**32,474**	**35,352**	**-2,878**
2.7	**Đất tôn giáo**	**39**	**40**	**-1**
2.8	**Đất tín ngưỡng**	**49**	**47**	**2**
2.9	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt**	**1,318**	**1,300**	**18**
2.10	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**22,417**	**17,923**	**4,494**
2.10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	4,860	516	4,344
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	17,557	17,407	150
2.11	**Đất phi nông nghiệp khác**	**111**	**10**	101
III	**Đất chưa sử dụng**	**72,746**	**81,880**	**-9,134**
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	28		28
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	1,823	1,956	-133

3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	53,274	60,149	-6,875
3.4	Núi đá không có rừng cây	17,621	19,776	-2,155
				0

Phụ lục 7.4

ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021-2030

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2024	Phương án được duyệt	Điều chỉnh đến năm 2030	Biến động	
						So với hiện trạng 2024	So với Phương án được duyệt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(6)-(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		**1,379,557**	**1,379,550**	**1,379,557**		
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1,223,504**	**1,247,266**	**1,224,116**	**612**	**-23,150**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	64,801	61,957	60,527	-4,274	-1,430.00
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	31,972	31,315	30,885	-1,087	-430.00
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	32,829		29,642	-3,187	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	146,740		142,781	-3,959	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	89,340	85,436	84,365	-4,975	-1,071
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	100,186	106,044	95,500	-4,686	-10,544
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	314,870	350,125	314,000	-870	-36,125
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	500,663	537,359	520,500	19,837	-16,859
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*240,621*	*250,079*	*250,079*	9,458	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,194		5,500	-694	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	16		250	234	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	693		693	0	
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**83,307**	**104,127**	**114,526**	**31,219**	**10,399**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	13,288	14,084	14,936	1,648	852
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,229	3,641	3,641	1,412	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	367	482	386	19	-96
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,788	6,663	7,090	3,302	427
2.5	Đất an ninh	CAN	474	549	682	208	133
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,005		2,917	912	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	335	469	419	84	-50
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	17		64	47	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	180	256	256	76	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,110	1,456	1,456	346	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	328	676	676	348	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			20	20	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			5	5	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			1	1	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	35		20	-15	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	4,749		14,546	9,797	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	228	575	3,096	2,868	2,521
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	437	1,467	2,450	2,013	983
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-		50	50	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	237	1,710	2,473	2,236	763
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	862		1,802	940	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,985	3,960	4,675	1,690	715
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	32,474		49,054	16,580	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	20,914	25,687	26,022	5,108	335
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	3,075	3,480	3,480	405	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	9		90	81	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiên trạng sử dụng đất đến 31/12/2024	Phương án được duyệt	Điều chỉnh đến năm 2030	Biến động	
						So với hiện trạng 2024	So với Phương án được duyệt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(6)-(5)
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	2		15	13	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	254	434	434	180	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	110	401	401	291	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,672	17,528	17,528	9,856	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	20	60	60	40	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	124		221	97	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	294		803	509	
2.9	Đất tôn giáo	TON	39	129	129	90	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	**49**		72	23	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1,318	1,776	1,776	458	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	22,416		19,247	-3,169	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	4,860		4,812	-48	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	17,557		14,435	-3,122	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	111		51	-60	
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**72,746**	**28,157**	**40,915**	**-31,831**	**12,758**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiên trạng sử dụng đất đến 31/12/2024	Phương án được duyệt	Điều chỉnh đến năm 2030	Biến động	
						So với hiện trạng 2024	So với Phương án được duyệt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(6)-(5)

Dự kiến cấp Quốc gia phân bổ	340,834	98,070	512,402	250,062

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiên trạng sử dụng đất đến 31/12/2024	Phương án được duyệt	Điều chỉnh đến năm 2030	Biến động	
						So với hiện trạng 2024	So với Phương án được duyệt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(6)-(5)
			(340,834)	(98,070)	(512,402)	#######	

Phụ lục 7.5

PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH TUYÊN QUANG ĐẾN NĂM 2030 THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

STT	Loại đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)								
				Xã Trường Sinh	Xã Sơn Thủy	Xã Phú Lương	Xã Hồng Sơn	Xã Tân Thanh	Xã Đông Thọ	Xã Minh Thanh	Xã Bình Ca	Xã Tân Trào
(1)	(2)	(3)										
	Tổng diện tích		**1,379,557**	**5,335**	**7,613**	**8,565**	**4,422**	**11,442**	**7,486**	**7,857**	**6,948**	**9,857**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1,224,116**	**4,025**	**6,146**	**6,921**	**3,483**	**10,368**	**6,458**	**7,131**	**5,173**	**8,990**
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	60,527	590	831	872	776	500	716	544	728	544
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	30,885	543	742	830	760	458	699	523	687	486
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	29,642	47	89	42	16	42	17	21	41	58
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	142,781	844	459	1,470	725	989	785	728	1,048	567
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	84,365	463	735	607	587	908	408	876	599	619
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	314,000	290		500	123	984	399	233		654
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	95,500		3,226			2,336		389		2,631
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	520,500	1,758	872	3,407	1,207	4,571	4,077	4,238	2,758	3,839
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*250,079*						*351*		*8*	*490*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,500	71	20	25	65	65	74	122	40	135
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	250	5		40						1
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	693	5	3			15			0	0
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**114,526**	**1,305**	**1,453**	**1,643**	**936**	**893**	**995**	**712**	**1,650**	**820**
	Trong đó:											
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	14,936	151	205	219	142	178	145	105	166	135
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3,641									
1.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	386	2	2	3	4	2	3	2	2	4
1.4	Đất quốc phòng	CQP	7,090	1	23	1	4	1	240	43	357	60
1.5	Đất an ninh	CAN	682	1	2	1	2	1	2	69	120	2
1.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,917	22	28	28	31	24	23	23	21	23
1.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	419	4	4	6	2	4	3	3	4	3
1.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	64				5					1
1.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	256	1	2	3	3	2	2	2	1	2
1.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,456	12	16	10	16	12	13	16	11	8
1.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	676	5	6	9	4	6	5	2	5	9
1.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	20									
1.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	5									
1.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1									
1.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0									
1.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	20									
1.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14,545	472	694	765	164	185	47	47	272	27
1.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3,096	300	300	550						
1.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	2,450		220	150	75				110	
1.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	50									
1.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,473	10	27	50	16	3	13	5	29	20
1.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,802	114	4	4	63	7	15	5	35	5
1.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,675	48	143	11	10	175	19	37	98	2
1.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	49,054	346	347	541	442	294	345	307	442	390
1.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	26,022	228	225	298	255	208	214	209	216	197
1.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	3,480	105	98	137	83	75	98	37	81	80
1.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	90	1	1	1	1	1	1	1	1	1
1.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	15	1								
1.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	434			0	2	2		9		40
1.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	401	2	2	3	2	2			1	0
1.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	17,528	2	12	95	93	3	27	48	140	67
1.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	60	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	221	2	3	2	2	1	3	1	2	1
1.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	803	3	5	5	5	2	2	2	1	3
1.9	Đất tôn giáo	TON	128	1	1	1	3	0	2		5	2
1.10	Đất tín ngưỡng	TIN	72	1	1	0	1	1	1	0	2	0
1.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1,776	19	20	24	19	23	22	6	28	21
1.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	19,247	289	130	60	125	183	165	110	235	156
1.12.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	14,435	289	130	60	124	183	165	98	235	143
1.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	4,812				1			12		13
1.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	51								0	
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**40,915**	**5**	**14**	**1**	**3**	**181**	**32**	**14**	**125**	**47**

Phụ lục 7.5

PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH

STT	Loại đất	Mã	Xã Sơn Dương	Xã Nhữ Khê	Phường Bình Thuận	Phường An Tường	Phường Mỹ Lâm	Xã Thái Bình	Xã Yên Sơn	Xã Tân Long	Xã Trung Sơn	Xã Hùng Lợi
(1)	(2)	(3)										
	Tổng diện tích		**12,317**	**5,907**	**4,646**	**5,353**	**8,150**	**10,266**	**11,792**	**9,533**	**13,429**	**16,893**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**9,905**	**3,688**	**2,079**	**3,187**	**6,100**	**8,815**	**9,016**	**8,828**	**12,775**	**16,124**
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	849	374	337	813	725	306	964	333	354	285
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	745	330	335	798	400	260	945	242	294	110
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	104	44	2	15	325	45	19	91	60	175
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1,083	320	152	336	445	301	366	380	282	371
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,272	1,083	307	841	1,738	1,134	1,370	1,194	1,043	1,163
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	232	202	223	331	638	574	667	381	1,249	5,658
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	388				76					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4,873	1,658	986	666	2,373	6,430	5,378	6,491	9,800	8,615
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*332*	*209*		*17*	*1*	*645*	*360*	*265*	*3,183*	*3,862*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	148	49	48	185	53	64	265	49	47	32
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		1				7				0
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	60	0	25	15	52		6		0	
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1,857**	**2,220**	**2,567**	**2,163**	**2,048**	**1,365**	**2,717**	**616**	**649**	**666**
	Trong đó:											
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	175	193	40	160	203	117	205	83	110	105
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	82		230	318	273		100			
1.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6	2	3	12	1	1	8	2	2	1
1.4	Đất quốc phòng	CQP	114	787	731	413	417	2	679	50	50	15
1.5	Đất an ninh	CAN	5	1	13	38	1	114	8	1	2	1
1.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	53	106	21	99	87	47	44	12	30	17
1.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11	4	3	7	9	30	8	2	4	2
1.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1			8	5				1	1
1.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3	15	1	31	7	1	2	1	4	1
1.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	30	13	12	21	19	13	25	6	12	7
1.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7	75	5	9	47	4	9	3	9	6
1.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				18						
1.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT				5						
1.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT										
1.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
1.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		0		0	0		0	0	0	
1.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	545	640	1,060	109	70	181	513	17	19	19
1.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		200	739				150			
1.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	284	260	105	20		75	111			
1.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			50							
1.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	65	70	55	35	20	30	180	3	3	3
1.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	117	75	50	28	12	33	53	10	9	3
1.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	79	35	61	26	38	43	19	4	7	13
1.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	758	382	278	762	780	447	865	279	270	301
1.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	437	222	223	359	349	250	589	105	211	157
1.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	125	73	39	118	60	13	153	21	14	8
1.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1		2	1	8	2		0	0	
1.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC										
1.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5				15	5	7	1	0	0
1.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5	32	1	0	0	0	2	0	0	3
1.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	179	48	4	269	110	175	110	150	40	130
1.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0
1.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5	2	1	4	3	1	2	1	1	1
1.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1	5	7	12	235	1	1	1	4	3
1.9	Đất tôn giáo	TON				5	5	6	0	0	2	2
1.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1	5	2	3	6	5	5			
1.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	42	23	13	28	34	250	133	17	31	7
1.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	75	80	177	215	130	195	156	155	132	198
1.12.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	75	62	177	215	85	125	152	155	130	198
1.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		18	0	0	45	70	4		2	
1.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				1	42		0			
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**555**			**2**	**1**	**85**	**58**	**89**	**5**	**103**

Phụ lục 7.5

PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH

STT	Loại đất	Mã	Xã Xuân Vân	Xã Kiến Thiết	Xã Lực Hành	Xã Hùng Đức	Xã Thái Hòa	Xã Thái Sơn	Xã Bình Xa	Xã Yên Phú	Xã Phù Lưu	Xã Bạch Xa	Xã Hàm Yên
(1)	(2)	(3)											
	Tổng diện tích		**10,425**	**10,948**	**8,797**	**6,305**	**5,618**	**9,354**	**9,117**	**22,257**	**12,044**	**12,740**	**12,619**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**9,320**	**10,609**	**7,943**	**5,843**	**4,695**	**8,218**	**8,563**	**21,231**	**11,291**	**11,737**	**11,341**
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	304	144	282	296	482	545	566	289	446	325	644
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	215	127	210	255	315	458	507	253	393	258	585
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	89	17	72	41	167	87	59	36	53	67	59
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	956	185	699	249	315	176	586	195	450	672	691
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,668	441	1,133	251	1,363	1,021	827	1,916	3,305	2,777	2,639
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	413	1,681	523			148	1,390	3,848	1,203	398	49
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				509					2,013	3,496	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4,937	8,148	5,266	4,497	2,426	6,202	5,134	14,908	3,806	3,949	7,108
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*433*	*2,876*	*929*	*206*	*307*	*663*	*1,280*	*807*	*1,939*	*2,264*	*980*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	35	11	40	41	109	125	39	55	67	110	191
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	7						20	20		10	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											19
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**986**	**335**	**717**	**462**	**898**	**1,134**	**548**	**856**	**747**	**956**	**1,277**
	Trong đó:												
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	167	55	112	75	199	165	145	147	167	145	160
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT											73
1.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1	1	2	1	2	1	1	1	1	1	11
1.4	Đất quốc phòng	CQP	1	1	1	1	1	1	43	25	65	1	12
1.5	Đất an ninh	CAN	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2
1.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	28	11	19	22	29	19	16	13	18	16	41
1.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3	1	3	2	6	4	2	2	2	3	9
1.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1				1	1			1		1
1.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	4
1.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	14	5	10	14	13	7	6	8	9	8	22
1.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8	4	5	5	9	6	7	2	5	4	5
1.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
1.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											
1.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
1.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
1.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0	0			0					0	
1.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	61	18	21	157	115	410	17	86	37	81	169
1.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						225					
1.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	50			30	75	30		30		40	72
1.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
1.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3	15	2	5	5	3	3	3	3	3	15
1.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8	3	3	5	8	27	14	12	3	13	12
1.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			16	116	27	125		41	31	26	70
1.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	447	150	415	156	308	349	161	230	282	496	520
1.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	183	95	132	115	218	235	127	178	211	256	354
1.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	17	7	10	14	76	73	30	9	15	24	76
1.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			0								
1.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC											
1.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1					0		34			
1.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3	1	3		3	2	1	2	6		3
1.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	238	45	267	25	7	34	2	6	46	213	78
1.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0	0	0	0	1	0	0	1	0	1
1.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	4
1.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4	1	2	1	3	3	1	1	3	1	3
1.9	Đất tôn giáo	TON	3		0		2	2	0		2	1	2
1.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0				0		0	0		0	1
1.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	28	1	11	5	31	25	13	15	18	9	35
1.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	248	97	135	45	208	160	150	338	156	205	250
1.12.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	248	94	135		208	160	150	338	156	205	250
1.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		3		45							
1.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**119**	**3**	**137**		**25**	**2**	**7**	**170**	**6**	**47**	**1**

Phụ lục 7.5

PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH

STT	Loại đất	Mã	Xã Yên Nguyên	Xã Tri Phú	Xã Hòa An	Xã Kim Bình	Xã Kiên Đài	Xã Tân An	Xã Yên Lập	Xã Tân Mỹ	Xã Trung Hà	Xã Minh Quang	Xã Bình An
(1)	(2)	(3)											
	Tổng diện tích		**9,736**	**17,026**	**6,671**	**9,209**	**13,082**	**13,327**	**10,359**	**13,731**	**10,317**	**19,134**	**12,140**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**9,080**	**16,408**	**5,952**	**8,338**	**12,411**	**12,631**	**9,553**	**12,680**	**9,993**	**17,870**	**11,650**
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	641	284	594	420	356	536	296	680	367	851	358
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	603	219	509	359	301	471	251	499	294	665	317
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	38	65	85	61	55	65	45	181	73	186	41
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	331	334	427	665	204	443	337	362	245	884	202
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	791	439	484	638	609	627	434	722	577	892	398
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	347	5,448	256	906	3,978	385	1,665	1,870	647	7,406	5,570
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2,299			190		3,849			3,985		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4,655	9,892	4,130	5,506	7,243	6,638	6,789	8,946	4,147	7,786	5,109
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*2,808*	*6,275*	*1,382*	*1,331*	*4,421*	*1,516*	*4,398*	*3,140*	*1,790*	*5,266*	*3,943*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16	11	54	12	21	145	33	90	25	31	12
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			7			7		10		21	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											1
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**656**	**618**	**719**	**871**	**671**	**696**	**806**	**1,037**	**325**	**1,263**	**487**
	Trong đó:												
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	127	75	136	144	100	101	90	133	68	205	99
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT											
1.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1	1	2	2	1	1	1	1	1	1	3
1.4	Đất quốc phòng	CQP	25	175	30	1	80	1	55	1	1	21	1
1.5	Đất an ninh	CAN	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
1.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	27	19	27	38	21	22	14	28	18	36	15
1.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4	1	4	4	2	2	4	4	2	6	3
1.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1	1		1	1					1	
1.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1	1	1	1	1	1	1	1	3	1
1.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	15	10	9	17	10	11	5	16	8	16	8
1.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7	6	13	14	6	8	4	6	7	10	3
1.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
1.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											
1.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
1.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
1.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK											0
1.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	51	13	26	32	51	33	47	10	17	287	25
1.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK											
1.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	30									30	
1.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
1.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3	3	3	3	3	8	4	3	13	3	4
1.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3	3	7	3	4	10	3	4	4	4	20
1.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	15	7	16	26	44	16	40	4		250	1
1.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	306	210	399	293	346	451	362	567	135	496	176
1.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	140	98	175	181	135	147	125	151	80	224	135
1.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	46	30	57	54	21	25	17	74	22	75	27
1.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			0							0	2
1.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC											1
1.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2	0	11	21	5	1		3	3		1
1.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8	2	3	5	4	1	1	1	1	2	3
1.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	105	75	151	25	175	275	215	332	25	185	3
1.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1	1	0	1	1	0	0	0	0	1	0
1.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2	1	1	1		1	1	1	1	2	1
1.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3	3	2	5	5	1	3	4	3	8	4
1.9	Đất tôn giáo	TON	2	2		2	2					2	0
1.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0						0		1	0	1
1.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	20	17	12	20	8	11	14	21	8	19	23
1.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	95	105	87	339	60	75	223	275	75	195	142
1.12.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	95	105	87	339	60	75	223	275	75	195	142
1.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC											
1.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**15**		**0**	**3**

Phụ lục 7.5

PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH

STT	Loại đất	Mã	Xã Chiêm Hóa	Xã Thượng Lâm	Xã Lâm Bình	Xã Hồng Thái	Xã Yên Hoa	Xã Côn Lôn	Xã Thượng Nông	Xã Nà Hang	Phường Minh Xuân	Phường Nông Tiến
(1)	(2)	(3)										
	Tổng diện tích		**11,165**	**27,715**	**32,765**	**22,259**	**14,383**	**16,076**	**7,982**	**25,653**	**3,364**	**2,671**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**9,333**	**24,277**	**30,661**	**20,878**	**13,234**	**15,540**	**7,595**	**23,591**	**908**	**1,365**
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	692	475	455	526	367	183	343	279	508	128
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	581	245	382	242	78	101	155	217	496	101
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	111	230	74	284	289	82	188	62	12	27
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	627	262	500	950	689	348	469	1,188	110	202
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,290	165	283	229	197	355	258	708	121	251
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		18,440	17,630	1,635	736	5,159	2,539	10,284		159
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				6,867	6,487	3,659	13	3,798		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6,622	4,910	11,776	10,659	4,749	5,833	3,970	7,290	80	599
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*1,579*	*3,730*	*8,948*	*5,526*	*2,674*	*3,444*	*2,271*	*4,201*		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	95	23	17	12	8	3	3	39	89	25
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	7									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		1						4		
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1,800**	**3,436**	**2,087**	**1,367**	**1,060**	**510**	**345**	**2,049**	**2,453**	**1,270**
	Trong đó:											
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	205	95	58	81	70	60	45	93	180	48
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	58		53					68	711	269
1.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9	1	13	1	2	1	1	9	35	2
1.4	Đất quốc phòng	CQP	18	1	60	1	1	1	1	41	297	1
1.5	Đất an ninh	CAN	3	1	5	1	1	1	1	2	47	6
1.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	55	24	27	19	14	11	17	39	234	17
1.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7	3	2	2	2	1	1	6	20	1
1.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1	1	1				1	2		1
1.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3	1	4	1	2	1	1	2	21	1
1.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	29	11	15	11	9	7	12	23	99	11
1.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	14	7	5	5	2	2	2	6	92	3
1.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH										
1.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT										
1.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT										
1.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
1.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK					0				1	0
1.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	333	53	20	48	8	17	8	69	195	319
1.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK										
1.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	75							0	16	
1.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT										
1.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4	10	10	37	5	3	3	5	94	83
1.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9	5	6	9	3	4	5	43	38	91
1.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	245	38	4	2		10		21	47	145
1.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	725	177	242	1,181	942	382	241	1,317	607	478
1.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	235	126	189	178	88	71	60	214	375	228
1.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	98	20	14	10	9	9	5	47	101	29
1.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0					0			0	3
1.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			2							
1.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3	5						7	5	22
1.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3	2	3	2	9	0	5	6	0	15
1.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	379	15	28	987	835	297	165	1,035	90	178
1.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1	1	1	0	0	0	1	1	2	0
1.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1	1	1	0	0	0	2	6	1
1.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5	8	3	3	1	4	5	5	28	3
1.9	Đất tôn giáo	TON	2	2	2				2	2	1	5
1.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2	0	0	1	0	0		0	3	6
1.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	39	11	17	13	3	8	4	7	35	14
1.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	350	3,071	1,590	20	20	30	25	400	107	105
1.12.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	345	280	194	20	20	30	25	185	90	105
1.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	5	2,791	1,396					215	17	0
1.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			0						0	0
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**31**	**2**	**17**	**15**	**88**	**25**	**42**	**14**	**3**	**37**

Phụ lục 7.5

PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH

STT	Loại đất	Mã	Xã Tiên Yên	Xã Xuân Giang	Xã Bằng Lang	Xã Tân Trịnh	Xã Quang Bình	Xã Yên Thành	Xã Tiên Nguyên	Xã Đồng Yên	Xã Hùng An	Xã Liên Hiệp
(1)	(2)	(3)										
	Tổng diện tích		**9,718**	**8,606**	**11,566**	**11,475**	**13,014**	**7,859**	**9,013**	**7,936**	**11,857**	**16,667**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**9,052**	**8,011**	**10,983**	**10,392**	**11,587**	**6,961**	**7,440**	**7,186**	**10,657**	**15,671**
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	815	478	841	630	586	464	682	734	604	672
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	657	216	739	345	262	205	67	266	557	475
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	158	262	102	285	324	259	615	468	47	197
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	551	994	560	950	716	710	797	477	813	1,250
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	973	122	1,230	863	765	743	799	1,685	3,086	501
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	146	1,148	1,360	3,156	2,611	1,341	2,153	1,008	89	4,035
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6,470	5,223	6,932	4,704	6,886	3,662	3,004	3,164	5,924	9,131
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*4,338*	*3,932*	*4,944*	*2,530*	*4,511*	*3,084*	*2,287*	*2,053*	*4,164*	*6,371*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	87	39	46	65	22	20	4	111	140	81
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			5							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	10	7	8	23	1	21		7	1	1
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**666**	**590**	**564**	**1,083**	**985**	**498**	**673**	**750**	**1,190**	**812**
	Trong đó:											
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	165	158	119	115	50	85	48	195	280	165
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT					123					
1.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2	1	1	1	8	3	1	1	1	2
1.4	Đất quốc phòng	CQP	1	6	8	1	3	6	1	1	6	30
1.5	Đất an ninh	CAN	1	1	1	1	3	1	1	1	1	1
1.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	19	12	14	13	34	10	10	18	21	16
1.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3	2	4	2	8	1	0	3	4	3
1.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		1		1	0		1			
1.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1	1	1	3	1	1	1	1	2
1.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	10	6	7	6	18	5	5	10	14	8
1.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5	2	2	3	5	3	2	4	3	3
1.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH										
1.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT										
1.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT										
1.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
1.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK				0				0	0	
1.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	6	56	10	107	98	13	6	82	80	16
1.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK										
1.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		50		100	50			70		
1.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT										
1.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3	3	7	3	8	5	3	7	3	8
1.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3	3	3	4	25	3	3	3	11	3
1.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					15	5		3	66	5
1.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	377	250	268	591	550	318	528	315	679	477
1.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	203	180	228	169	316	151	91	255	299	159
1.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	16	18	21	23	6	6	9	39	8	27
1.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1					1				1
1.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC										1
1.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD					1			3		31
1.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3	6	2	5	6	4	4	4	6	4
1.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	152	38	15	384	215	153	417	3	364	250
1.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	1	0	1	1	0	1	0	0	0
1.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	2	1	2	3	0	1	1	1	2
1.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1	5	1	7	3	3	5	10	1	3
1.9	Đất tôn giáo	TON		2	0	2	4		2		0	
1.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0	1	0	0	1			0	0	
1.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	9	3	8	7	10	12	2	9	6	15
1.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	85	100	135	245	101	50	75	127	115	90
1.12.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	85	95	135	245	98	50	75	101	115	90
1.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		5	0		3			26	0	0
1.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					0					
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**		**5**	**19**		**442**	**400**	**900**		**10**	**184**

Phụ lục 7.5

PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH

STT	Loại đất	Mã	Xã Bằng Hành	Xã Tân Quang	Xã Đồng Tâm	Xã Vĩnh Tuy	Xã Bắc Quang	Xã Khuôn Lùng	Xã Quảng Nguyên	Xã Nấm Dẩn	Xã Trung Thịnh	Xã Xín Mần
(1)	(2)	(3)										
	Tổng diện tích		**15,173**	**17,414**	**15,697**	**11,585**	**14,194**	**12,028**	**9,948**	**8,611**	**7,212**	**12,524**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**14,020**	**15,967**	**14,638**	**10,342**	**11,533**	**11,549**	**9,126**	**7,948**	**6,725**	**11,501**
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	864	495	566	184	805	234	290	527	707	724
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	773	124	188	165	725	189	105	115	310	55
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	91	371	378	19	80	45	185	412	397	669
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	946	1,095	843	721	1,133	1,968	2,191	2,477	2,213	4,557
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,073	2,279	1,137	1,882	1,069	539	108	297	123	335
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,524	5,146	544		2,809	4,637	4,101	3,305	2,222	2,046
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7,898	6,940	11,472	7,445	5,585	4,158	2,431	1,339	1,460	3,830
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*3,409*	*5,884*	*6,901*	*1,070*	*3,358*	*3,582*	*2,157*	*1,138*	*1,427*	*1,620*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	708	13	38	83	115	12	4	3		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			30	18						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	7		7	9	17					10
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1,020**	**1,158**	**804**	**993**	**2,585**	**329**	**273**	**443**	**407**	**573**
	Trong đó:											
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	159	160	141	78	160	107	58	112	120	155
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT				63	206					
1.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1	2	1	1	4	1	1	2	1	4
1.4	Đất quốc phòng	CQP	6	1	1	40	669	1	3	6	1	40
1.5	Đất an ninh	CAN	1	1	1	1	5	1	1	1	1	1
1.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	21	20	12	21	48	17	8	13	14	23
1.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8	2	3	2	9	3	1	2	1	2
1.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		1		1						
1.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1	1	1	8	1	1	1	1	1
1.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	10	13	6	14	21	10	4	8	11	15
1.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3	2	2	2	7	3	1	2	1	3
1.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH										
1.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT										
1.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		1								
1.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
1.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0	1	0	0	3	0		0	0	2
1.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	12	54	153	93	289	22	9	6	7	47
1.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					200					
1.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		30		82	50					
1.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT										
1.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8	3	15	3	12	5	3	3	3	12
1.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4	18	3	5	27	5	4	3	3	20
1.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		3	135	3	0	12	2		1	15
1.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	686	810	288	469	1,026	147	167	287	253	272
1.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	287	268	224	245	500	75	48	75	85	136
1.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	44	13	4	20	22	5	1	2	6	7
1.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								1		2
1.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC										1
1.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2	9				3	1	78		8
1.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2	5		5	21	6		1	1	9
1.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	349	507	55	187	476	54	116	129	158	100
1.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	1	0	1	1	0		0	0	1
1.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	2	4	3	2	2	0	1	2	3
1.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1	7	1	8	5	2	1	1	1	6
1.9	Đất tôn giáo	TON		3		3	2					1
1.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0	1	0	0	0	0				0
1.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	9	9	6	9	15	3	0		2	2
1.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	125	97	201	215	160	30	25	15	8	27
1.12.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	125	97	201	215	115	30	25	15	8	25
1.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0			0	45					2
1.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						0				1
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**133**	**289**	**255**	**250**	**75**	**150**	**550**	**220**	**80**	**450**

Phụ lục 7.5

PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH

STT	Loại đất	Mã	Xã Pà Vầy Sủ	Xã Thông Nguyên	Xã Hồ Thầu	Xã Nậm Dịch	Xã Pờ Ly Ngài	Xã Tân Tiến	Xã Thàng Tín	Xã Bản Máy	Xã Hoàng Su Phì	Xã Đường Hồng
(1)	(2)	(3)										
	Tổng diện tích		**8,330**	**10,869**	**13,683**	**9,778**	**4,934**	**8,439**	**7,078**	**7,617**	**8,665**	**13,542**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**7,383**	**9,448**	**11,611**	**8,822**	**4,378**	**7,917**	**6,431**	**6,204**	**7,280**	**12,302**
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	289	608	737	524	316	989	383	501	555	928
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	54	18	7	20	70	14		5	20	153
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	235	589	730	504	246	975	383	496	535	775
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4,256	830	1,192	1,218	820	1,219	1,297	521	1,826	2,136
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	407	1,644	1,355	1,118	233	851	405	652	627	265
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	716	3,813	5,054	2,426	1,698	1,491	1,853	2,644	1,221	2,106
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						880			0	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1,715	2,528	3,176	3,523	1,306	2,478	2,486	1,868	3,040	6,867
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*1,055*	*2,613*	*3,004*	*2,348*	*864*	*1,658*	*1,300*	*813*	*2,375*	*4,790*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0	15	9	5	3	4	3	4	7	0
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		11	88	7	2	5	4	14	5	0
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**822**	**783**	**1,362**	**935**	**540**	**491**	**637**	**938**	**1,315**	**673**
	Trong đó:											
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	90	68	112	121	65	98	99	89	148	89
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	52									
1.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5	1	1	1	1	1	2	2	3	20
1.4	Đất quốc phòng	CQP	55	1	36	40	1	1	5	20	18	1
1.5	Đất an ninh	CAN	2	1	1	1	1	1	1	1	3	1
1.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	23	13	9	9	12	7	17	15	29	19
1.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2	1	2	1	1	1	2	2	2	1
1.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1	1			1				1	1
1.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3	1	1	1	1	1	1	1	2	1
1.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	12	8	5	5	7	4	12	11	18	13
1.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4	2	1	1	1	1	2	2	2	2
1.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH										
1.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT										
1.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT										
1.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
1.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1			0	0		0		4	
1.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	47	15	19	59	6	8	8	19	7	6
1.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK										
1.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN										
1.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT										
1.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16	3	15	56	3	3	5	12	2	3
1.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7	12	4	3	3	5	3	3	5	3
1.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	24							3		
1.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	367	528	947	549	423	242	455	713	1,009	423
1.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	126	285	805	422	298	166	418	571	746	215
1.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	10	10	17	7	12	6	22	4	14	22
1.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1			1			1			
1.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1						1			
1.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	12								12	
1.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5	2	0	2	2	0	0	1	5	5
1.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	204	221	120	112	101	68	11	133	228	176
1.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2	1	0	1	1	0	1	1	1	1
1.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3	2	0	0	1	0	1	1	2	2
1.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4	9	5	4	8	1	1	1	1	2
1.9	Đất tôn giáo	TON	1	2			2				2	2
1.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0						0	0	0	0
1.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	5	3	7	9	4	4	0	5	5	5
1.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	175	150	230	145	25	130	50	75	90	107
1.12.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	175	150	230	145	25	130	50	75	90	107
1.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			0			0		0		
1.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1	0	0	0	0	0	0			
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**125**	**639**	**710**	**22**	**16**	**32**	**10**	**475**	**70**	**567**

Phụ lục 7.5

PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH

STT	Loại đất	Mã	Xã Yên Cường	Xã Minh Ngọc	Xã Bắc Mê	Xã Giáp Trung	Xã Minh Sơn	Xã Bạch Ngọc	Xã Linh Hồ	Xã Việt Lâm	Xã Thượng Sơn	Xã Cao Bồ	Xã Lao Chải
(1)	(2)	(3)											
	Tổng diện tích		**11,690**	**16,301**	**15,429**	**7,321**	**14,696**	**18,450**	**18,144**	**9,288**	**14,260**	**11,119**	**9,887**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**10,318**	**13,955**	**12,912**	**5,174**	**12,215**	**16,744**	**16,225**	**8,597**	**12,765**	**10,344**	**9,047**
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	517	254	689	558	425	588	1,166	423	628	694	450
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	35	87	186	7	69	131	398	147	57	13	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	482	167	503	551	356	457	767	276	571	681	450
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1,678	453	1,493	522	903	462	1,316	561	321	119	1,014
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	85	79	232	190	87	99	1,180	615	502	187	637
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,532	3,654	2,697	1,726	2,501	4,510	4,819	1,662	5,921	26	2,181
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		5,048	790		4,299		133	441	421	3,963	2,195
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4,496	4,463	6,989	2,173	3,994	11,013	7,436	4,876	4,967	5,343	2,569
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*3,578*	*1,527*	*4,523*	*1,918*	*2,016*	*6,355*	*5,174*	*3,557*	*3,458*	*3,233*	*2,142*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11	4	0	6	5	35	164	17	5	10	2
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT						34					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0	0	21	0	0	3	11	1		2	0
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**425**	**1,002**	**1,020**	**343**	**1,129**	**888**	**1,396**	**536**	**802**	**364**	**295**
	Trong đó:												
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	61	46	45	40	56	159	195	71	54	40	78
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT			47								
1.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1	2	6	1	3	2	25	2	1	1	1
1.4	Đất quốc phòng	CQP	11	1	27	1	30	1	44	1	1	6	1
1.5	Đất an ninh	CAN	1	1	2	1	1	1	15	1	1	2	1
1.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	11	11	20	7	8	15	25	17	8	6	10
1.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1	2	2	1	1	2	9	3	1	1	1
1.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH											
1.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1	2	1	1	2	1	5	1	1	1
1.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7	5	12	5	5	7	12	6	4	3	4
1.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2	3	3	1	1	3	3	2	2	1	4
1.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
1.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											
1.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
1.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
1.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		0	1								
1.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	36	23	158	110	790	333	154	70	13	19	8
1.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK											
1.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			15	20	50		30				
1.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
1.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26	8	3	3	5	5	25	16	9	3	5
1.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3	3	3	3	3	3	15	11	4	4	3
1.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7	12	137	84	732	325	84	43		12	
1.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	158	851	580	163	152	201	648	272	669	182	116
1.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	123	117	215	85	105	176	493	145	418	85	97
1.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2	4	3	1	1	15	46	14	1	4	6
1.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		1			1	1				1	
1.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC											
1.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	13	7	2								
1.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3	4	2			2	2	3		1	
1.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	13	693	356	75	43	3	105	108	249	89	12
1.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV		0	0	0	0	0	0	0		0	0
1.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2	1	2	0	1	2	1	2	0	1	0
1.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2	24	1	1	1	2	1	1	1	1	1
1.9	Đất tôn giáo	TON							0				
1.10	Đất tín ngưỡng	TIN						0	0			0	
1.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	8	2	10	0	2	8	16	3	0	0	1
1.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	137	65	125	20	87	168	274	98	55	108	79
1.12.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	137	65	125	20	87	168	274	98	55	108	79
1.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC					0		0	0			
1.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0	0								
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**947**	**1,344**	**1,498**	**1,804**	**1,353**	**818**	**523**	**155**	**693**	**411**	**545**

Phụ lục 7.5

PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH

STT	Loại đất	Mã	Xã Thanh Thủy	Xã Tùng Bá	Xã Thuận Hòa	Xã Minh Tân	Xã Vị Xuyên	Xã Lùng Tám	Xã Tùng Vài	Xã Nghĩa Thuận	Xã Cán Tỷ	Xã Quản Bạ
(1)	(2)	(3)										
	Tổng diện tích		**10,177**	**12,049**	**10,840**	**10,570**	**8,023**	**12,413**	**14,998**	**8,012**	**8,513**	**10,286**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**8,784**	**11,369**	**9,189**	**9,808**	**6,331**	**9,908**	**13,372**	**6,685**	**7,674**	**9,069**
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	391	456	437	401	346	233	312	172	89	705
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	108	298	105	60	176				0	0
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	283	158	332	341	170	233	312	172	89	705
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	279	438	1,209	420	310	1,627	1,800	1,435	1,291	2,000
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	225	43	233	89	1,240	50	43	148	40	154
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	738	949	1,772	729	306	7,113	8,640	3,183	2,733	4,641
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3,819	5,398	1,180	4,274		175	1,902	1,450	3,084	0
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3,312	4,050	4,344	3,879	4,077	711	674	294	435	1,507
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*2,591*	*2,332*	*3,454*	*1,957*	*2,840*	*685*	*433*	*53*	*82*	*197*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13	34	13	11	52	0	1	3	2	24
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								0	0	0
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	7			4	1		0	0	0	37
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1,154**	**551**	**772**	**513**	**1,625**	**728**	**490**	**653**	**478**	**786**
	Trong đó:											
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	82	101	63	93	96	112	165	140	147	115
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT					175			0	0	46
1.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2	1	1	1	7	1	2	3	2	4
1.4	Đất quốc phòng	CQP	198	1	1	9	16	6	8	34	1	42
1.5	Đất an ninh	CAN	1	1	1	1	24	1	1	1	1	2
1.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	19	8	9	15	40	14	20	15	15	26
1.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2	1	3	1	4	1	1	1	1	2
1.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH				1		1		0	0	0
1.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1	1	1	15	1	1	1	1	2
1.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	14	3	4	10	17	10	16	11	11	16
1.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2	2	2	2	3	2	2	2	2	4
1.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				0				0	0	0
1.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								0	0	0
1.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0			0				0	0	0
1.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								0	0	0
1.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0				0			0	0	0
1.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	375	65	206	112	356	139	20	249	102	120
1.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	177				255			0	0	0
1.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN								0	0	0
1.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								0	0	0
1.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	60	7	3	90	14	9	16	217	81	108
1.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	77	3	4	10	87	115	3	5	21	4
1.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	61	55	199	12	1	16	1	27	0	9
1.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	330	272	379	178	545	360	221	169	151	328
1.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	231	135	112	143	272	175	161	126	95	220
1.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	12	15	4	10	11	14	20	25	9	23
1.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1			1			1	5	0	6
1.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1			1			1	1	1	0
1.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD				10			3	0	3	1
1.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3			2	8	3	1	1	1	2
1.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	51	118	261	2	242	157	29	4	38	2
1.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0	0	0	1	1	2	1	1	0
1.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8	2	0	1	5	3	3	1	4	4
1.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	23	1	1	8	6	8	1	5	1	70
1.9	Đất tôn giáo	TON					0	2		0	0	5
1.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0			0	3	1	0	0	0	4
1.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	4	13	2	8	29	7	12	11	4	10
1.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	142	90	110	96	333	85	40	32	55	85
1.12.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	142	90	110	63	327	85	40	32	55	79
1.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC				33	6			0	0	6
1.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							0	0	0	0
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**239**	**130**	**879**	**249**	**66**	**1,777**	**1,137**	**674**	**361**	**432**

Phụ lục 7.5

PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH

STT	Loại đất	Mã	Xã Du Già	Xã Đường Thượng	Xã Ngọc Long	Xã Mậu Duệ	Xã Bạch Đích	Xã Thắng Mố	Xã Yên Minh	Xã Niêm Sơn	Xã Tát Ngà	Xã Khâu Vai
(1)	(2)	(3)										
	Tổng diện tích		**12,694**	**10,325**	**8,426**	**16,332**	**9,517**	**6,770**	**15,471**	**8,173**	**9,060**	**10,746**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**11,450**	**8,684**	**7,921**	**14,924**	**8,556**	**5,527**	**13,406**	**6,575**	**8,577**	**10,086**
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	398	38	598	937	1,038	206	566	360	438	78
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	42	0	7	65	94		131	79		0
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	356	38	591	872	944	206	435	280	438	78
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2,676	2,640	1,827	3,672	2,019	1,591	4,144	3,007	1,998	6,603
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27	14	308	439	420	310	433	183	381	79
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5,181	4,327	3,652	5,085	3,310	1,850	4,748	2,769	2,993	3,307
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1,994	0	0	0	0	0	0	0	2,011	0
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1,153	1,662	1,532	4,784	1,765	1,570	3,503	250	746	17
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*132*	*75*	*7*	*2,048*	*720*	*420*	*1,708*	*249*	*703*	*7*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	22	2	4	7	3	0	11	5	9	0
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0	0	0	0	0	0	1	0	0	2
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**520**	**486**	**496**	**860**	**644**	**323**	**878**	**587**	**411**	**527**
	Trong đó:											
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	164	248	245	145	107	105	162	83	65	82
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0	0	0	0	0	0	45	0	0	0
1.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1	1	1	2	1	1	7	1	2	3
1.4	Đất quốc phòng	CQP	6	1	1	30	37	1	64	1	6	1
1.5	Đất an ninh	CAN	1	1	1	1	1	1	2	1	1	1
1.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8	9	6	15	22	15	34	14	8	9
1.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1	1	1	2	2	1	5	1	1	1
1.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0
1.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1	1	1	2	2	4	1	1	1
1.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5	5	3	9	16	11	21	10	5	6
1.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1	2	1	3	2	1	4	2	1	1
1.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0
1.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	38	8	18	179	28	32	85	6	6	61
1.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0	0	0	0	0	0	15	0	0	0
1.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	34	5	15	3	4	3	58	3	3	3
1.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3	3	3	56	3	5	12	3	3	3
1.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1	0	0	120	21	24	0	0	0	55
1.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	199	195	129	353	351	152	395	351	202	352
1.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	135	105	115	225	247	117	316	154	172	137
1.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	21	2	1	1	2	1	15	5	13	19
1.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0	5	5	2	1	0	0	5	1	0
1.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0
1.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1	11	0	1	0	0	1	0	0	2
1.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0	2	4	46	6	2	5	3	1	0
1.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	38	56	3	76	65	4	47	180	9	189
1.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0	0	0	1	1	1	0	1	0
1.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3	1	0	1	2	3	5	4	1	1
1.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1	14	1	1	25	24	5	1	5	5
1.9	Đất tôn giáo	TON	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	9	8	2	4	3	3	10	0	3	3
1.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	93	15	94	131	95	12	75	130	118	14
1.12.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	93	15	94	130	89	6	75	130	118	14
1.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0	0	0	1	6	6	0	0	0	0
1.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**724**	**1,155**	**9**	**547**	**317**	**921**	**1,186**	**1,011**	**71**	**133**

Phụ lục 7.5

PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH

Đơn vị tính diện

STT	Loại đất	Mã	Xã Sủng Máng	Xã Sơn Vĩ	Xã Mèo Vạc	Xã Lũng Phìn	Xã Phó Bảng	Xã Sà Phìn	Xã Đồng Văn	Xã Lũng Cú	Xã Phú Linh	Xã Ngọc Đường	Phường Hà Giang 1
(1)	(2)	(3)											
	Tổng diện tích		**7,615**	**11,062**	**9,221**	**6,946**	**7,772**	**8,350**	**12,249**	**9,520**	**11,236**	**9,440**	**8,275**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**6,714**	**9,683**	**7,391**	**5,269**	**6,855**	**6,684**	**9,230**	**7,917**	**10,315**	**8,868**	**6,992**
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	71	456	52		234	1	274	250	601	374	695
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	0		0	0	0	0	0	0	343	238	255
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	71	456	52	0	234	1	274	250	258	136	440
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2,874	3,189	3,234	3,139	2,488	2,326	2,904	3,113	449	119	269
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	78	134	5	62	52	27	41	40	557	240	120
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,272	5,651	2,420	2,038	3,845	4,153	5,159	4,322	2,494	2,741	1,643
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1,001		1,595	0		0	179	0	2	0	1,812
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	418	251	86	25	233	168	643	190	6,085	5,371	2,419
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*3*	*51*	*1*	*13*	*46*	*13*	*41*	*29*	*4,685*	*3,518*	*2,171*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0	0	0	0	2	0	3	2	121	23	32
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0	0	0	4	1	10	27	0	5	1	2
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**235**	**825**	**667**	**310**	**354**	**328**	**769**	**493**	**726**	**422**	**1,130**
	Trong đó:												
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	90	135	90	115	135	130	147	136	130	85	137
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0		36	0	14	0	73	0	0	0	182
1.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1	5	6	2	3	2	4	4	1	2	14
1.4	Đất quốc phòng	CQP	1	46	25	6	17	2	15	11	158	48	145
1.5	Đất an ninh	CAN	1	1	1	1	1	1	3	2	63	3	2
1.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8	22	26	8	14	19	40	20	13	12	32
1.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1	1	4	1	2	1	17	8	3	1	5
1.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0
1.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	2	2	2	1	1	3	1	1	1	1
1.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5	17	13	5	9	15	15	8	8	8	22
1.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1	3	5	1	1	2	3	2	2	1	3
1.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0
1.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	1
1.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	7	72	120	57	9	11	85	18	8	10	126
1.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3	45	105	3	3	5	78	15	3	3	109
1.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3	3	3	3	5	3	7	3	5	7	12
1.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1	23	12	51	1	3	0		0	0	5
1.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	123	471	331	116	131	145	332	238	283	144	347
1.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	115	266	160	106	107	124	285	190	229	97	238
1.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2	62	11	5	6	9	7	24	17	12	12
1.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1	3	10	0	2	0	0	0	0	1	1
1.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0	0	2	0	0	1	2	8	0	0	0
1.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0	5	4	0	4	3	4	4	3	1	0
1.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4	125	140	4	3	3	13	8	33	27	82
1.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0	0	0	2	1	1	1	0	1	1
1.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0	4	1	1	6	3	11	2	1	2	1
1.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1	4	4	0	2	1	8	2	0	3	13
1.9	Đất tôn giáo	TON	0	0	2	0	0	0	0	6	0	2	0
1.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0	0	0	0	0	0	1	4	0	0	0
1.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1	11	15	3	5	10	19	4	9	12	22
1.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	3	63	15	2	24	8	50	47	60	105	121
1.12.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1	60	15	2	21	3	45	42	58	105	113
1.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	2	3	0	0	3	5	5	5	2	0	8
1.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	0	0	0	1	0	0	3	0	0	2
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**666**	**554**	**1,163**	**1,368**	**563**	**1,337**	**2,250**	**1,111**	**194**	**149**	**153**

Phụ lục 7.5

PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH

tích: Ha

STT	Loại đất	Mã	Phường Hà Giang 2
(1)	(2)	(3)	
	Tổng diện tích		**6,056**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**4,991**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	90
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	87
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	965
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	333
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	556
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1,240
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1,674
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*708*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	55
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	79
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**978**
	Trong đó:		
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	45
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	344
1.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8
1.4	Đất quốc phòng	CQP	67
1.5	Đất an ninh	CAN	21
1.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	39
1.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7
1.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	2
1.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6
1.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	19
1.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4
1.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0
1.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0
1.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0
1.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0
1.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1
1.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	64
1.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0
1.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0
1.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0
1.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20
1.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	41
1.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3
1.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	246
1.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	192
1.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	13
1.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0
1.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0
1.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0
1.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4
1.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	35
1.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0
1.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1
1.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1
1.9	Đất tôn giáo	TON	1
1.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0
1.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	7
1.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	137
1.12.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	135
1.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	2
1.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**87**